

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ TRUNG 1

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

<u>ĐIỀU ĐẦU TIÊN</u>	
CHƯƠNG 1	<u>LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY TRÊN THẾ GIỚI</u>
CHƯƠNG 2	<u>LỊCH SỬ CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI</u>
CHƯƠNG 3	<u>LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI</u>
<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	

ĐIỀU ĐẦU TIÊN...

(Vài suy nghĩ về vấn đề quyền con người trong Văn học phương Tây)

Vấn đề quyền con người hay những vấn đề liên quan đến quyền con người chính là nội dung thiết yếu của văn học ngay từ khởi thủy, khi văn học vừa mới hình thành, bởi không ai phủ nhận định nghĩa nổi tiếng của Macxim Gorki: Văn học là nhân học.

Xem xét lịch sử văn học của con người, từ khởi thủy đến nay, từ phương Đông sang phương Tây là một việc làm vượt quá khả năng cho phép trong khuôn khổ một bài nghiên cứu ngắn. Do đó người viết chỉ xin được giới hạn trong việc nêu lên vài suy nghĩ về vấn đề quyền con người trong văn học phương Tây từ cổ đại đến nay.

Điều đơn giản là hầu như bất cứ kiệt tác văn chương nào của nhân loại cũng đều đề cập đến một hay nhiều quyền của con người, mà chúng ta có thể căn cứ vào bản tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền ra ngày 10 tháng 12 năm 1948 của Liên Hợp Quốc đã quy định, trong đó, có những quyền căn bản như: Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về các quyền. Mọi người đều vốn có lương tâm và lý trí và phải tác động lẫn nhau theo tinh thần thiện chí. (Điều 1), Mọi người đều chính đáng được hưởng tự do và các quyền mà tuyên ngôn này quy định, không có mọi sự phân biệt, kể cả phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo. . . (Điều 2), Mọi người đều có quyền sống, tự do và an toàn cá nhân (Điều 3), Không ai phải chịu chế độ nô lệ hay bị nô dịch. . . (Điều 4), Không ai phải chịu tra tấn hay xử sự tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. (Điều 5), Mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật. (Điều 6). . .

Từ thời Cổ đại, quyền con người đã xuất hiện trong những tác phẩm anh hùng ca vĩ đại của Homère, các vở bi kịch xuất sắc của Eschyle, Sophocle, Euripide. Đây đều là những sáng tác nêu lên những vấn đề lớn lao của nhân loại: Tâm tư, tình cảm, hành động của con người thời Cổ đại trong chiến tranh, trong hòa bình (Iliade, Odyssee); cuộc đấu tranh cho tự do và hạnh phúc của con người (Prométhée bị xiềng); cuộc đấu tranh giữa con người và số mệnh bi thảm (Oedipe làm vua); thân phận người phụ nữ và ước mơ được quyền sống bình đẳng, hạnh phúc của họ (Médée). . . Câu chuyện nàng Médée bị chồng phụ bạc trắng trợn đã nổi giận giáng một đòn trả thù khủng khiếp và độc ác xuống người chồng chính là lời kêu gọi xã hội hãy quan tâm hơn đến người phụ nữ của tác giả Euripide.

Thời Phục hưng, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Nhân Văn (Humanism), một nền văn học Lấy con người làm trung tâm đã phát triển rực rỡ và để lại nhiều thành tựu chói ngời trong kho tàng văn học nhân loại. Trào lưu văn học Nhân Văn chủ nghĩa chính là sản phẩm tinh thần của thời đại Phục hưng, thời đại mà Anghen đã gọi là Thời đại khổng lồ. Nó đã chung đúc lại những yêu cầu và khát vọng muốn tự giải phóng của con người thời đó thoát khỏi những xiềng xích trói buộc của Trung cổ, Phong kiến và nhà thờ. Theo một định nghĩa của Vônghin, chủ nghĩa Nhân văn là toàn bộ những quan điểm đạo đức và chính trị bắt nguồn không phải từ cái gì siêu nhiên kỳ ảo, từ những nguyên lý ngoài đời sống của nhân loại mà từ con người tồn tại thực tế trên mặt đất với những nhu cầu, những khả năng trần thế và hiện thực của nó, và những nhu cầu, những khả năng ấy đòi hỏi phải được phát triển đầy đủ, phải được thỏa mãn.

Bên cạnh đó, hàng loạt những phát biểu của các nhà Nhân Văn chủ nghĩa khác cũng đề cập đến cùng một nội dung trên: Con người là kiểu mẫu và kích thước để đo lường vạn vật (Prôtagôrax), hoặc Kỳ diệu thay là con người. Nó cao quý làm sao về mặt lý trí. Nó vô tận làm sao về mặt năng khiếu. Về hình dạng và dáng điệu nó mới giàu ý nghĩa và đáng chiêm ngưỡng biết bao. Về nhận thức nó như thiên thần. Về hành động nó khác nào thượng đế. Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài. (Hamlet Shakespeare).

Xuất phát từ tinh thần đề cao, quý trọng con người của chủ nghĩa Nhân Văn, văn học thời Phục hưng đã lên án tất cả những thành kiến cổ hủ, những tín niệm lỗi thời kìm hãm, áp chế cuộc sống vật chất lẫn tinh thần của con người, từ thứ triết lý khắc kỷ, khổ hạnh, đi ngược lại quyền sống tự nhiên của con người của thơ ca thời Trung cổ:

Trần gian là đại lộ đầy đau khổ

Mà chúng nhân là khách bộ hành đi tới đi lui

Chết là chấm dứt những khổ đau trần thế

Hoặc:

Đây không phải là căn nhà êm ấm, đây chỉ là một cõi hoang vu

Đi đi, đi đi, mục súc rời chuồng

Nhớ cõi này, nhìn lên, cảm ơn thượng đế (Chaucer)

đến nhân sinh quan phong kiến phản động, cho rằng sự cao quý hay thấp hèn của con người chính từ dòng máu, đẳng cấp mà ra. Văn học Phục hưng đã kịch liệt phản bác những quan niệm, triết lý sai lầm này song song với ca ngợi những gì thuộc về quyền sống tự nhiên của con người, đặc biệt là quyền tự do cá nhân, qua hàng loạt tác phẩm từ thơ ca của Ronsard (Pháp); truyện ngắn của Boccaccio (Ý); tiểu thuyết của Rabelais (Pháp), Cervantes (Tây Ban Nha) đến kịch của Shakespeare (Anh). . .

Ta không thể nào quên được những câu thơ rực rỡ, tràn ngập lòng yêu đời vui sống của Ronsard:

Này em, cùng nhau ta ra xem đóa hoa hồng

sáng nay vừa hé nở

tắm áo đỏ rực dưới ánh trời trong

Chiều nay hoa có còn giữ được

Nguyên nếp áo tươi thắm hoa hồng?

. . .

Vậy thì em ơi nếu em nghe anh

Khi ngày xuân đang độ mơn mẩn tươi xanh

Hãy hái lấy tuổi thanh xuân

Kẻo rồi đấy, sẽ như đóa hoa này

Tuổi già sẽ làm tàn phai sắc đẹp của em. (Đoàn Thi, quyển 1, 1553)

Thơ tình yêu của Ronsard thật xa lạ với tư tưởng tôn giáo và khắc kỷ, thần bí của thơ ca Trung cổ. Nó thấm đượm tinh thần của thời đại Phục hưng. Đó là lòng yêu đời, yêu người và sự khẳng định tình yêu là niềm hạnh phúc tuyệt diệu trên trần thế cũng như yêu đương là một trong những quyền căn bản của con người.

Cùng với thơ tình Ronsard, hài kịch Shakespeare cũng góp phần thể hiện những quan niệm yêu đương mới mẻ trong thời đại Phục hưng. Quyền tự do lựa chọn bạn đời, sự hấp dẫn về dung mạo thể xác, vẻ đẹp chân chính của tình yêu. . . là những đề tài chủ yếu của các vở: Romeo và Juliet, Chàng thương gia thành Venise, Giấc mộng đêm hè, Đêm thứ mười hai. . . , trong đó tinh thần của điều 16 của bản tuyên ngôn nhân quyền hầu như được thể hiện trọn vẹn: Nam hay nữ đến *tuổi thành niên đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình, không có bất kỳ hạn chế nào về chủng tộc, dân tộc hay tôn giáo. . . Hôn nhân chỉ được giao ước với sự thỏa thuận tự do và hoàn toàn tự nguyện của cả hai vợ chồng tương lai. . .*

Quyền con người còn được khẳng định một cách táo bạo qua các vở kịch khác của Shakespeare. Một trong những vấn đề nóng hổi của nhân loại qua bao thời đại đó là vấn đề kỳ thị chủng tộc và nạn phân biệt giai cấp đã được thiên tài Shakespeare nêu lên ngay từ thời Phục hưng. Mối tình tuyệt đẹp của dũng tướng da đen Othello với tiểu thư quý tộc da trắng Desdemona phải chăng là một trong những minh chứng hùng hồn của những cuộc tình không biên giới, không phân biệt màu da, chủng tộc? Lời phát biểu đầy phần uất của Shylock, người thương gia Do Thái trong vở kịch Chàng thương gia thành Venise chính là lời buộc tội gay gắt những thành kiến phân biệt chủng tộc, tôn giáo đương thời: Hắn ta đã làm tôi mất thể diện, . . . hắn đã cười nhạo những vụ mất mát của *tôi, đã chế giễu những lời lẽ của*

tôi, đã khinh bỉ dân tộc tôi. . . Và tất cả cái đó, vì lẽ gì? Vì tôi là một người Do Thái. Một người Do Thái không có mắt hay sao?. Một người Do Thái không có hai tay, không có phủ tạng, không có giác quan, không có cảm giác, không có tình cảm hay sao?. Hẳn không được nuôi dưỡng bằng cùng một thứ thức ăn, không bị thương bởi cùng một thứ vũ khí, không bị mắc cùng những thứ bệnh, không được chữa khỏi bằng cùng một thứ thuốc men, không được nóng ấm bằng cùng một thứ mùa hè, giá lạnh bởi cùng một thứ mùa đông như một người theo đạo Cơ đốc hay sao?(Chàng thương gia thành Venise, hồi II, cảnh IX).

Đúng là văn học của thời đại Phục hưng đã đấu tranh cho những quyền lợi chính đáng của con người: Quyền được ăn, uống, yêu đương, quyền được thụ hưởng những thú vui vật chất lẫn tinh thần và đặc biệt là quyền được đối xử bình đẳng. Chính nhu cầu chính đáng này đã được văn học các thời đại sau kế thừa và phát huy một cách tích cực. Một trong những tác giả đã suốt đời dùng ngòi bút đấu tranh cho sự bình đẳng của con người là Jean Jacques Rousseau của văn học Pháp, thế kỷ XVII.

Ngay từ tác phẩm đầu tay của ông, Luận về khoa học và nghệ thuật, những quan niệm đúng đắn của ông về mối quan hệ giữa người và người trong xã hội tư hữu đã xuất hiện: Sự xa hoa nuôi sống một trăm người giàu ở thành phố nhưng làm một trăm nghìn người ở thôn quê phải chết đói. Tiền bạc lưu thông trong tay những kẻ giàu có và thợ thủ công để cung ứng cho họ những thứ thừa thãi vô dụng nên người dân cày không có tiền để sinh sống. Dân cày không có áo mặc vì kẻ giàu cần những dải trang sức. Chỉ riêng việc phí phạm những vật phẩm dùng để nuôi sống con người cũng đủ khiến cho sự xa hoa trở thành ghê tởm đối với nhân loại. Trong nhà bếp của chúng ta cần có của ngon vật lạ nên bao người ốm thiếu thốn chất bổ dưỡng. Trên bàn ăn của chúng ta cần có các loại rượu nên nông dân chỉ uống nước lã. Chúng ta cần có phấn rắc lên bộ tóc giả nên bao kẻ nghèo không có bánh ăn.

Khi nêu lên được tình trạng bất bình đẳng giữa người và người trong xã hội có giai cấp, tác giả Khế ước xã hội cũng đồng thời đề nghị những giải pháp cho tình trạng trên. Rousseau viết Con người sinh ra tự do, nhưng đâu đâu nó cũng ở trong xiềng xích, vậy phải xây dựng xã hội trên những nguyên tắc gì để đảm bảo tự do và bình đẳng cho mọi người? Theo Rousseau, xã hội lý tưởng là xã hội xây dựng trên cơ sở một khế ước được tất cả mọi thành viên tự nguyện tuân theo. Căn cứ khế ước ấy, mỗi người là một bộ phận không thể chia cắt được của cộng đồng; mọi quyền lợi của cá nhân đều phụ thuộc vào quyền lợi chung. Ngược lại, khế ước ấy sẽ có khả năng đảm bảo cho mỗi thành viên quyền lợi của mình như tự do, bình đẳng, tư hữu. . .

Tóm lại, văn học mọi thời đại đã thể hiện mối quan tâm sâu sắc đến những quyền lợi thiết yếu của con người. Tuy nhiên, để có được quyền con người điều trước tiên là phải được công nhận là con người trước đã. Để được là con người, thì vấn đề độc lập của dân tộc, chủ quyền của đất nước cũng phải được đặt ra. Và điều đó, xưa nay những tác giả vĩ đại đều thấy rõ. Từ bài thơ thần của Lý Thường Kiệt (Việt nam) đến bài thơ của một thi sỹ Malawian tên là Felix Mnthalie nhan đề :Điều trước tiên (First thing first)

... No, no, my sister, my love, First thing first Too many gangsters Still stalk this continent Too many pirots Too many looters Far too many Still stalk this land ... When Africa At home and across the sea Is truly free There will be time for me And time for you To share the cooking And change the nappies And then, First thing first!	Không, không, người chị em của tôi, Người yêu của tôi, Điều đầu tiên Còn quá nhiều những kẻ cướp Còn đang lảng vảng trên đại lục này Còn quá nhiều những tên cướp biển Quá nhiều những tên đạo tặc Quá nhiều tên Vẫn còn rình mò trên đất này ... khi Châu Phi Ở đây và ở mọi nơi Thật sự được tự do Sẽ là lúc có đủ thời gian cho anh Và thời gian cho em Chia xẻ việc nhà Và thay tả lót cho con Và thế là Điều đầu tiên!
---	--

CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY TRÊN THẾ GIỚI

I. SỰ XUẤT HIỆN CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

1. Tác dụng của lao động trong quá trình biến hóa từ vượn đến người
2. Những bằng chứng khoa học về nguồn gốc của loài người

II. BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY VÀ SỰ XUẤT HIỆN CHẾ ĐỘ THỊ TỘC

1. Bầy người nguyên thủy ở thời đại đồ đá cũ sơ kỳ
2. Sự xuất hiện người kiểu hiện đại và sự hình thành xã hội thị tộc mẫu hệ ở thời đại đồ đá cũ hậu kỳ

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ THỊ TỘC MẪU HỆ Ở THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

1. Sự phát triển của công cụ lao động và sự xuất hiện nghề chăn nuôi và nghề nông nguyên thủy
2. Sự phát triển của chế độ công xã thị tộc mẫu hệ
3. Hình thái ý thức của xã hội nguyên thủy

IV. SỰ TAN RÃ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY VÀ SỰ HÌNH THÀNH XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

1. Sự xuất hiện đồ kim loại
2. Sự chuyển biến từ chế độ công xã thị tộc mẫu hệ sang chế độ công xã thị tộc phụ hệ
3. Sự phát sinh chế độ nô lệ - Sự xuất hiện chế độ tư hữu
4. Sự hình thành xã hội có giai cấp - Sự xuất hiện nhà nước

I. **SỰ XUẤT HIỆN CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI**

1. Tác dụng của lao động trong quá trình biến hóa từ vượn đến người

[TOP](#)

Căn cứ vào những thành tựu nghiên cứu của các ngành địa chất học, cổ sinh vật học và khảo cổ học, chúng ta biết rằng ở thời đại tối cổ, trên trái đất chưa có loài người. Sự xuất hiện loài người trên trái đất là, do sự tiến hóa của các giống động vật từ thấp lên cao. Bản thân loài người là một giống động vật cao cấp nhất. Chân lý ấy mãi đến thế kỷ XIX mới được nhà sinh vật học người Pháp Lamarck phát hiện ra.

Tiếp theo đó, ở Anh lại có nhà sinh vật học nổi tiếng Darwin ông khẳng định rằng: người là do một loài vượn cổ biến hóa thành. Tổ tiên của loài người là một loài vượn ngày xưa đã sớm tuyệt chủng. Tác phẩm này lúc mới ra đời bị nhiều người công kích kịch liệt. Lamarck và Darwin đã vạch ra một cách đúng đắn nguồn gốc loài người vẫn chưa giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề vượn tiến lên người như thế nào? Bởi vậy phải đợi đến F.Ăng-ghe-n, chúng ta mới có được câu trả lời.

Ăng-ghe-n đã nêu cho chúng ta thấy động lực chân chính của sự biến hóa từ vượn đến người là lao động. Ông khẳng định: chính lao động đã sáng tạo ra bản thân con người.

2. Những bằng chứng khoa học về nguồn gốc của loài người

[TOP](#)

Quá trình từ vượn tiến lên người phát sinh từ lúc nào? Ở nơi nào? Đối với vấn đề này, các nhà nhân loại học và khảo cổ học chưa đi đến một kết luận thật dứt khoát, nhưng theo sự suy đoán chung thì như sau:

Ba, bốn triệu năm về trước, ở miền rừng nhiệt đới châu Á và châu Phi, đã từng sinh sống một loài vượn cổ gọi là driopithèque, tổ tiên chung của loài người và loài vượn. Việc phát hiện ra xương hóa thạch của vượn driopithèque đã chứng minh một cách hùng hồn giả thuyết khoa học của Đa-uy-n về nguồn gốc loài người là từ một loài vượn cổ mà ra, bởi vì lần đầu tiên nó cho ta một khái niệm cụ thể về hình dáng thực của loài vượn cổ, tổ tiên của loài người. Nhưng việc có ý nghĩa khoa học lớn hơn và gây hứng thú nhiều hơn đối với vấn đề tìm hiểu nguồn gốc loài người là việc phát hiện ở Nam Phi di cốt của một loài vượn cổ, gần với người hơn bất cứ loài vượn hình người nào mà khoa học

đã biết đến, gọi là vượn Phương Nam (Australopithecus). Đặc điểm chủ yếu của loài vượn cổ này đã biết đi hai chân theo tư thế thẳng đứng hoặc gần thẳng đứng, và đã biết dùng hai tay làm những động tác cầm nắm, vì loài vượn cao cấp này đã chuyển từ cuộc sống leo trèo trên cây đến cuộc sống trên mặt đất, và đang trong quá trình tách khỏi giới động vật.

Các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật, và tìm thấy ngày càng nhiều xương hóa thạch của nhiều giống loài vượn, tổ tiên trực tiếp của người hiện nay: người vượn Ja-va, người vượn Bắc-Kinh, người Heidelberg, người Néanderthal, người Cro-Magnon, người Sơn Đỉnh Động, v.v...

II. BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY VÀ SỰ XUẤT HIỆN CHẾ ĐỘ THỊ TỘC

1. Bầy người nguyên thủy ở thời đại đồ đá cũ sơ kỳ

[TOP](#)

Việc tìm được những di cốt hóa thạch của người Pithécanthropus cũng gọi là người vượn Ja-va phát triển cao hơn loài vượn Phương Nam là một thành tựu lớn của nền khoa học cuối thế kỷ XIX. Người vượn Ja-va, được coi là người nguyên thủy cổ nhất mà người ta được biết, là do một bác sĩ người Hà Lan tên là (E.Dubois) phát hiện, trên đảo Ja-va (Indonesia) vào những năm 1891- 1893.

Giống người vượn trung gian kế tiếp người Pithécanthropus là người Sinanthropus cũng gọi là người vượn Trung Quốc hay người vượn Bắc Kinh do nhà khảo cổ học người Trung Quốc Búi Văn Trung phát hiện từ năm 1921 ở vùng Chu-khẩu-điểm, phía tây nam Bắc Kinh.

Người Heidelberg được phát hiện năm 1907 ở vùng Heidelberg (Tây Đức) cũng là một giống người vượn gần gũi với người Bắc Kinh và là một trong những giống người xưa nhất sống ở lục địa Châu Âu.

Ở thời kỳ bầy người nguyên thủy, công cụ lao động tiêu biểu là những hòn đá cuội được ghè đẽo qua loa, hình dáng rất thô kệch, những mảnh tước tách từ hạch đá, những chiếc rìu tay hình bầu dục hoặc hình hạnh nhân. Kỹ thuật chế tác công cụ rất thô sơ. Năng suất lao động rất thấp kém. Nạn đói thường xuyên đe dọa.

2. Sự xuất hiện người kiểu hiện đại và sự hình thành xã hội thị tộc mẫu hệ ở thời đại đồ đá cũ hậu kỳ

[TOP](#)

Thời kỳ bầy người nguyên thủy tương đương với thời đại đồ đá cũ sơ kỳ, thời sinh sống của các giống người vượn Heidelberg, Sinanthropus Néanderthal. Bước sang thời đại đồ đá cũ hậu kỳ thì có thể nói quá trình biến hóa từ vượn đến người đã kết thúc. Lúc bấy giờ đã xuất hiện người kiểu hiện đại-cũng gọi là người khôn ngoan hay người homo-sapien - hoàn toàn giống với người ở thời đại chúng ta về cấu tạo cơ thể cũng như về hình dáng bên ngoài.

Thời kỳ xuất hiện người kiểu hiện đại cũng là thời kỳ bắt đầu hình thành các chủng tộc do những điều kiện thiên nhiên của cuộc sống của con người trong thời đại nguyên thủy và do sự cư trú phân tán của họ trên trái đất tạo nên.

Qua sự nghiên cứu của các nhà nhân loại học ,người ta phân biệt ba chủng tộc lớn:

Đại chủng tộc Australo-Negoit hay đại chủng Xích đạo ,ví như những người da đen châu Phi ,những người thổ dân châu Đại dương

Đại chủng tộc Ôrôpêoit hay đại chủng Âu-Á , ví như các dân tộc ở châu Âu, Bắc phi, Tiền Á, Bắc Ấn...

Đại chủng tộc Mongoloit hay đại chủng Á-Mỹ, ví như các dân tộc ở Trung Á, Bắc Á, Đông Á và Nam Á,thổ dân châu Mỹ người In-đi-an.

Sau hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, loài người đã tiến thêm một bước dài hơn. Những di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ này chứng tỏ một trạng thái phát triển mạnh mẽ về mọi mặt: kỹ thuật sản xuất, sinh hoạt kinh tế, tổ chức xã hội và hình thái ý thức.

Lúc này do yêu cầu phát triển của sức sản xuất, bầy người nguyên thủy với mối quan hệ lỏng lẻo, không bền vững của nó được thay thế bằng tổ chức xã hội chặt chẽ hơn, ổn định hơn: tổ chức công xã thị tộc ra đời. Công xã thị tộc là một tập đoàn lớn hơn, đông hơn bầy người nguyên thủy, có thể gồm vài chục đến vài trăm người, sống thành từng gia đình, gồm lớp cha mẹ và con cái, anh chị em ruột thịt. Nhiều thị tộc có quan hệ dòng máu xa gần hợp thành một bộ

lạc.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ THỊ TỘC MẪU HỆ Ở THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI.

[TOP](#)
[TOP](#)

1. Sự phát triển của công cụ lao động và sự xuất hiện nghề chăn nuôi và nghề nông nguyên thủy

Sang thời đại đồ đá mới (khoảng 6000 năm trước công nguyên), con người hoàn toàn sống trong những điều kiện khí hậu, động vật và thực vật của thời hiện đại. Bên cạnh các công cụ đồ đá ghè đẽo của thời đại trước, công cụ lao động tiêu biểu cho thời đại này là với kỹ thuật mài nhẵn. Ngoài ra, kỹ thuật khoan lỗ và cưa cũng đã có. Thời đại đồ đá mới cũng được đánh dấu bằng sự xuất hiện hai ngành tiểu công nghệ đầu tiên của loài người là nghề làm đồ gốm và dệt vải. Bên cạnh các nghề săn bắn, đánh cá và hái lượm, người thời đại đồ đá mới bắt đầu biết và nông nghiệp dùng cuốc. Điều này càng củng cố thêm sự và nữ đã có từ thời đại đồ đá cũ. Săn bắn và chăn nuôi là công việc của người đàn ông. Người đàn bà lo việc hái lượm, trồng trọt, chăm nom công việc gia đình, trong đó có việc làm đồ gốm và dệt vải.

2. Sự phát triển của chế độ công xã thị tộc mẫu hệ

[TOP](#)

Chế độ mẫu quyền là một giai đoạn phát triển lịch sử mà tất cả các dân tộc trên thế giới đều đã kinh qua. Nó đã tồn tại trong một thời gian rất dài. (khoảng từ 6.000 đến 4.000 năm trước công nguyên). Người ta thường phân chia chế độ mẫu quyền thành hai thời kỳ khác nhau: và. Chế độ mẫu quyền tảo kỳ tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ đến sơ kỳ thời đại đồ đá mới, dựa trên kinh tế và nguyên thủy. Chế độ mẫu quyền phát triển tồn tại ở trung kỳ thời đại đồ đá mới. Lúc này người ta đã biết chăn nuôi gia súc và đã tiến tới nông nghiệp dùng cuốc. Chính nông nghiệp đã xác lập địa vị và vai trò trọng yếu của người đàn bà trong nền sản xuất xã hội lúc bấy giờ.

3. Hình thái ý thức của xã hội nguyên thủy

[TOP](#)

Hình thái ý thức đầu tiên của loài người có thể nói là ngôn ngữ. Trên đây, chúng ta đã nói tư duy và ngôn ngữ sinh ra và phát triển gắn liền với việc tiến hành lao động tập thể

Tôn giáo cũng là một hình thái ý thức nảy sinh dưới chế độ công xã nguyên thủy, vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Lúc ấy, lao động sản xuất còn ở trình độ rất thấp kém. Con người cảm thấy mình bất lực trước thiên nhiên, sinh lòng mê tín thần linh, ma quỷ. Đó chính là nguồn gốc và cơ sở của tôn giáo

Nghệ thuật cũng là một hình thái ý thức xã hội nảy sinh ở thời đại nguyên thủy, vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Nguồn gốc chung của nghệ thuật nguyên thủy là thực tiễn lao động sản xuất của con người. Nó là hình thức biểu hiện nhận thức, tình cảm và tư tưởng của con người qua thực tiễn lao động, chứ không phải hoàn toàn về mục đích thẩm mỹ, vì nghệ thuật mà có sáng tác nghệ thuật. Nghệ thuật thời đó chỉ là do yêu cầu của đời sống thực tế mà có. Mục đích của nó là nhằm phục vụ sản xuất. Hội họa, điêu khắc, âm nhạc, ca hát, nhảy múa, trang sức, v.v... đều gắn chặt với sinh hoạt tập thể của mọi thành viên trong thị tộc.

IV. SỰ TAN RÃ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY VÀ SỰ HÌNH THÀNH XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

[TOP](#)
[TOP](#)

1. Sự xuất hiện đồ kim loại. Sự phát triển của nghề chăn nuôi và nông nghiệp, của thủ công nghiệp và thương nghiệp

Trong suốt một thời gian rất dài, công cụ lao động của loài người chủ yếu là đồ đá. Công cụ đồ đá dù mỗi ngày một cải tiến, song cũng không đem lại năng suất lao động cao được. Về sau người ta phát hiện ra được kim loại. Công cụ làm bằng kim loại, lúc đầu là đồng nguyên chất, về sau là đồng thau, đem lại một năng suất không cao hơn hẳn so với công cụ đồ đá.

Công cụ đồ đá đồng xuất hiện vào khoảng đầu niên kỷ IV trước công nguyên. Nhưng nó không loại trừ công cụ đồ đá, mà ngược lại, công cụ đồ đá mới vẫn tiếp tục phát triển. Vì thế, người ta cũng gọi thời kỳ này là thời kỳ đá, đồng. Hầu hết các bộ lạc châu Á, châu Âu và Bắc Phi đều có trải qua thời kỳ đá, đồng.

Công cụ bằng sắt, xuất hiện và phát triển tương đối muộn, vào cuối thiên niên kỷ II, đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên. Sắt có ưu thế rất lớn so với đồng. Sắt rất sẵn, người ta tìm thấy sắt ở nhiều nơi, sắt lại rất cứng, nếu thời kỳ đồ đồng thau chưa hoàn toàn loại trừ đồ đá, thì thời kỳ đồ sắt đã hoàn toàn loại trừ đồ đá và tiến tới loại trừ cả đồ đồng trong lĩnh vực công cụ sản xuất

Từ cuối thời kỳ đồ đồng bước sang thời kỳ đồ sắt, đã diễn ra sự phân công xã hội lớn lần thứ hai giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Việc trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc chăn nuôi, nông nghiệp và thủ công nghiệp đã trở nên thường xuyên và đều đặn. Nền sản xuất để trao đổi đã ra đời thì đồng thời thương nghiệp cũng xuất hiện, không những trong nội bộ thị tộc và bộ lạc mà cả với bên ngoài nữa.

Do sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp, những thành thị cổ đại, trung tâm của bộ lạc hoặc của liên minh bộ lạc, nơi tập trung sản xuất thủ công nghiệp và thương nghiệp, bắt đầu xuất hiện và đối lập với nông dân. Bấy giờ loài người đã đứng trước ngưỡng cửa của thời đại văn minh, thời đại xã hội phân chia thành giai cấp và nhà nước ra đời.

2. Sự chuyển biến từ chế độ công xã thị tộc mẫu hệ sang chế độ công xã thị tộc phụ hệ

[TOP](#)

Như trên đây đã nói, chế độ mẫu hệ chỉ tồn tại trên cơ sở một trình độ phát triển kinh tế và xã hội còn thấp kém. Sự phát triển cao hơn của nền sản xuất xã hội ở thời đại đồ kim loại đã đem lại những biến đổi mới trong xã hội và thay đổi địa vị của người phụ nữ.

Việc này xảy ra trước tiên ở các bộ lạc chăn nuôi. Việc chăn nuôi phát triển đã làm tăng thêm của cải cho gia đình và cho thị tộc, đời sống do đó được cải thiện nhiều hơn trước. Từ săn bắn sang chăn nuôi, công việc vẫn do đàn ông đảm nhiệm. So với kinh tế người đàn ông thì lúc này kinh tế của người đàn bà trở nên kém quan trọng. Người đàn ông bắt đầu có nhận thức về sự mâu thuẫn giữa địa vị thấp kém của mình với công lao ngày càng lớn của mình trong gia đình và thị tộc. Muốn giải quyết mâu thuẫn đó, chỉ cần xóa bỏ huyết tộc theo họ mẹ và thừa kế mẹ, ừ xác lập huyết tộc theo họ cha và quyền thừa kế cha. Chế độ mẫu quyền dần dần chuyển thành chế độ phụ quyền.

Chế độ hôn nhân đối mẫu đã chuyển sang chế độ gia đình một vợ một chồng. Quá trình hình thành gia đình một vợ một chồng lại gắn liền với quá trình phát sinh chế độ tư hữu, với quá trình phân hoá xã hội thành giai cấp.

3. Sự phát sinh chế độ nô lệ. Sự xuất hiện chế độ tư hữu

[TOP](#)

Như đã nói trên, dưới chế độ cộng sản nguyên thủy, không có sự bóc lột, sự thống trị, sự nô dịch giữa người này hay tập đoàn này đối với người khác hay tập đoàn khác trong xã hội. Sở dĩ như thế là vì của cải là thuộc sở hữu tập thể của thị tộc, bộ lạc, không ai này ra tư tưởng bóc lột người khác.

Bước sang thời kỳ xuất hiện đồ kim loại, do điều kiện sản xuất đã tiến bộ hơn, năng suất lao động trong các ngành cao hơn, lao động của mỗi người không những có thể đảm bảo được những nhu cầu tối thiểu cho đời sống của bản thân và con cái, mà còn có thể sản xuất dôi hơn một ít nữa, có thể làm ra được một số sản phẩm thặng dư. Do đó mà có thể nảy sinh hiện tượng người bóc lột người tức là sự chiếm đoạt sản phẩm thặng dư do người khác làm ra. Từ đó người ta bắt đầu nghĩ đến cách bóc lột sức lao động của những tù binh bị bắt trong chiến tranh, họ đã biến thành nô lệ của thị tộc. Như vậy là chế độ nô lệ đã xuất hiện. Đó là hình thức áp bức bóc lột đầu tiên giữa người với người, đồng thời đó cũng là một bước tiến lớn của lịch sử, vì sự bóc lột lao động của nô lệ có tác dụng đẩy mạnh sự tích lũy của cải cần cho sự phát triển cao hơn của nền sản xuất xã hội.

4. Sự hình thành xã hội có giai cấp - Sự xuất hiện nhà nước

[TOP](#)

Sự tích lũy của cải tư hữu ngày càng nhiều dưới hình thức ruộng tư, súc vật, hàng hóa hay tiền tệ làm cho sự chênh lệch về tài sản và về địa vị xã hội giữa các gia đình phụ hệ trong cùng một thị tộc hay giữa các thị tộc trong cùng một bộ lạc ngày càng rõ rệt. Dần dần xã hội thị tộc phân hóa thành lớp những người giàu và lớp những kẻ nghèo.

Giai cấp xuất hiện thì mâu thuẫn giai cấp phát sinh và không ngừng phát triển ngày càng sâu sắc. Đến một lúc nào đó, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được nữa thì giai cấp quý tộc giàu có đặt ra bộ máy nhà nước pháp lâm công cụ thống trị để đàn áp sự phản kháng của nô lệ và dân nghèo.

Nhà nước xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử vào khoảng cuối thiên niên kỷ IV đầu thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên. Đó là những nhà nước cổ đại ở Ai Cập, ở Lưỡng Hà, ở Trung Quốc, ở Ấn Độ, v.v...

Nhìn chung mà nói, hình thái nhà nước xuất hiện đầu tiên là nhà nước chiếm hữu nô lệ, vì chế độ chiếm hữu nô lệ là hình thức bóc lột giai cấp đơn sơ nhất, thô bạo nhất. Trên cơ sở hình thái kinh tế - xã hội đó, loài người đã xây dựng

một nền văn minh cổ đại rực rỡ.

CHƯƠNG II : LỊCH SỬ CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

- A. KHÁI QUÁT VỀ CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG
- B. AI CẬP
 - I. ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI
 - II. AI CẬP THỜI KỲ CỔ VƯƠNG QUỐC
 - III. AI CẬP THỜI KỲ TRUNG VƯƠNG QUỐC
 - IV. AI CẬP THỜI KỲ TÂN VƯƠNG QUỐC
- C. LƯỠNG HÀ VÀ KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG
- D. ẤN ĐỘ
 - I. NỀN VĂN MINH SÔNG ẤN VÀ THỜI ĐẠI VÊ ĐA
 - II. VƯƠNG QUỐC MA-GA-ĐA VÀ SỰ HÌNH THÀNH VƯƠNG TRIỀU MÔ-RIA
 - III. ĐẾ QUỐC MÔ-RI-AT THỜI ĐẠI ACOKA
- E. TRUNG QUỐC
 - I. XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI NGUYÊN THỦY
 - II. SỰ RA ĐỜI NHÀ NƯỚC CHIẾM HỮU NÔ LỆ TRUNG QUỐC
 - III. TÂY THU
 - IV. THỜI KỲ XUÂN THU CHIẾN QUỐC

A. KHÁI QUÁT VỀ CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

[TOP](#)

Châu Á và Đông - bắc bộ Châu Phi là những nơi phát nguyên của những nền văn minh cổ kính nhất của loài người. Ở đây đã từng phát sinh và phát triển những quốc gia chiếm hữu nô lệ tối cổ, xây dựng trên sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và sự phân cghia xã hội thành giai cấp. Những nền văn minh cổ kính đó trước sau đã lần lượt xuất hiện trên lưu vực những con sông lớn: đó là lưu vực sông Nin ở Ai - cập, lưu vực Lưỡng-Hà tạo nên bởi hai con sông Ti-go-rơ và Ơ-phơ-rát chảy ra vịnh Ba Tư, lưu vực hai con sông Ấn và sông Hằng bồi đắp nên đồng bằng Bắc Ấn-độ, và lưu vực hai con sông Hoàng-hà và Trường-giang tạo nên vùng đồng bằng Hoa-bắc rộng lớn và phì nhiêu.

Các quốc gia cổ đại phương Đông đều có những đặc trưng chung của một xã hội chiếm hữu nô lệ, ví như việc phân chia xã hội thành hai giai cấp đối kháng: giai cấp quý tộc chủ nô thống trị và giai cấp nô lệ bị áp bức, bóc lột một cách tàn nhẫn và thô bạo nhất. Nhưng các quốc gia đó cũng có nhiều đặc điểm riêng làm cho người ta có thể phân biệt chúng với các quốc gia chiếm hữu nô lệ phương Tây, tức Hy-lạp và La-mã cổ đại, mà những đặc điểm riêng biệt đó chủ yếu là như sau:

Các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời ở thời kỳ mà sức sản xuất xã hội đang còn ở trình độ thấp kém. Trình độ sản xuất thời ấy không cho phép các quốc gia đó phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ một cách thành thục và điển hình.

Sự tồn tại dai dẳng của những tổ chức công xã nông thôn, tàn tích của chế độ xã hội thị tộc thời nguyên thủy, và sự phát hội cổ đại phương Đông.

Sự bảo tồn lâu dài của chế độ nô lệ gia trưởng, việc sử dụng lao động của nô lệ chưa được phổ cập trong các ngành sản xuất xã hội và vai trò của nô lệ trong sản xuất kinh tế chưa chiếm địa vị chủ đạo.

Sự xuất hiện và phát triển của một hình thức tổ chức nhà nước đặc biệt, nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương

tập quyền mạnh mẽ, gọi là chủ nghĩa chuyên chế phương Đông mà đặc trưng chủ yếu là quyền lực vô hạn của các đế vương, nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và về thân dân trong cả nước.

B. AI CẬP

I. ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC AI - CẬP CỔ ĐẠI

[TOP](#)
[TOP](#)

1. Điều kiện thiên nhiên:

Ai-cập là quê hương của một trong những nền văn minh xuất hiện sớm nhất trong lịch sử xã hội loài người. Ai-cập ở Đông bắc bộ châu phi, là một vùng thung lũng hẹp và dài nằm dọc theo hạ lưu sông Nin; Ai-cập phía đông giáp Hồng-hải và sa mạc A-cập, phía nam giáp miền rừng núi Nu-bi thuộc Trung bộ châu Phi, phía tây giáp sa mạc Li-bi, phía bắc giáp Địa- trung- hải, bốn mặt đều có biên giới thiên nhiên cách trở, khiến cho Ai-cập thời cổ hầu như cô lập đối với thế giới bên ngoài.

Ngay từ thời đồ đá mới tại lưu vực sông Nin đã xuất hiện nhà nước CHNL.

2. Sự hình thành quốc gia thống nhất cổ Ai-cập.

Công xã nông thôn là tổ chức kinh tế cơ sở của Cổ Ai-cập. Nhiều công xã nông thôn hợp lại thành một liên minh công xã rộng lớn hơn, gọi là nô-m.

Do yêu cầu thống nhất quản lý công tác thủy lợi. Giữa thiên niên kỷ IV trước công nguyên, các châu miền Bắc Ai-cập thống nhất thành vương quốc Hạ Ai-cập; các châu miền Nam Nam thống nhất thành vương quốc Thượng Ai-cập. Mỗi vương quốc có tới chừng 20 châu.

Cuối thiên niên kỷ IV trước công nguyên, trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài tàn khốc, Thượng và Hạ Ai-cập đã hợp nhất lại thành một quốc gia thống nhất.

Người có công thống nhất đất nước Ai-cập là (Ménès) (khoảng năm 3200 trước công nguyên).

Sau khi thống nhất Ai-cập vua Ménès chọn Memphis làm thủ đô.

II. AI-CẬP THỜI KỲ CỔ VƯƠNG QUỐC (3000-2400 tr.c.n.)

[TOP](#)

Thời kỳ Cổ vương là thời kỳ thống trị của các vua thuộc bốn vương triều, từ vương triều thứ III đến vương triều thứ VI, tức vào khoảng từ năm 3000 đến năm 2400 trước công nguyên. Đó là thời kỳ hình thành quốc gia chiếm hữu nô lệ trung ương tập quyền lần thứ nhất ở Ai-cập. Thời kỳ phát triển khá mạnh về mặt thể lực chính trị và quân sự của nhà nước Ai-cập, cũng như về mặt văn hoá nữa. Thời kỳ cổ vương quốc còn gọi là thời kỳ kim tự tháp.

Những công trình xây dựng kim-tự-tháp.

Với ước vọng lưu lại đời đời tiếng tăm lừng lẫy và quyền uy bất diệt của mình, các pha-ra-ôn thuộc các vương triều Mem-phit-gọi như vậy vì các vương triều thời Cổ vương quốc đóng đô ở Mem-phit-ngay từ khi còn sống, đã lo xây dựng cho mình những lăng mộ cực kỳ kiên cố và đồ sộ. Đó là những kim-tự-tháp hùng vĩ làm kinh ngạc thế giới cổ kim.

Những công trình xây dựng lăng mộ, đền đài dưới thời hai vương triều III và IV đã làm cho nhân lực trong nước bị khánh kiệt; thuế má và sưu dịch ngày càng đè nặng lên đầu nhân dân, làm cho nhân dân vô cùng cơ cực và oán thán. Nhiều cuộc bạo động và khởi nghĩa của quần chúng đã nổ ra.

Đến năm 2400 trước công nguyên, nước Ai cập thống nhất đã bị chia cắt thành nhiều châu độc lập.

III. AI CẬP THỜI KỲ TRUNG VƯƠNG QUỐC (2150-1710 tr. c. n)

[TOP](#)

1. Sự thống nhất lại của Ai Cập.

Sau khi cổ vương quốc tan rã, thì Ai cập bước vào thời kỳ phân liệt và loạn lạc kéo dài non 300 năm. Trong thời kỳ

này, Ai cập đã thay đổi đến bốn vương triều (từ vương triều VII đến vương triều X).

Trung tâm thống nhất ở miền Bắc là đô thành Hê-ra-cơ-lê-ô-pô-lít, ở miền Nam là đô thành Te-bơ. Lãnh tụ của thành Te-bơ là Mentouhotep trở thành pha-ra-ôn của Ai cập, người sáng lập ra vương triều XI, đóng đô ở Te-bơ. Từ đó bắt đầu thời kỳ Trung vương quốc trong lịch sử Cổ Ai cập.

2. Đặc điểm kinh tế và xã hội của Ai cập thời Trung vương quốc.

Ai cập dưới thời kỳ thống trị của vương triều XII đã trở thành một nhà nước trung ương tập quyền lớn mạnh. Một trong những biện pháp quan trọng nhất mà nhà nước Ai cập thống nhất đã thực hiện là khôi phục và mở rộng các công trình thủy lợi thành một hệ thống tưới nước hết sức rộng lớn đối với thời kỳ bấy giờ. Công trình sửa chữa hồ Moeris thành một bể chứa nước nhân tạo là công trình có quy mô to lớn nhất.

Đi đôi với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, sản xuất thủ công nghiệp thời Trung vương quốc cũng có nhiều tiến bộ. Lúc này Ai cập hoàn toàn bước vào thời đại đồ đồng thau. Đồng thau đã cải tiến công cụ sản xuất trong nông nghiệp cũng như trong các ngành thủ công. Sản xuất thủ công nghiệp phát triển lại đẩy mạnh hoạt động của thương nghiệp và mậu dịch đối ngoại.

Thời Trung vương quốc, xã hội Ai cập càng phân hóa mạnh, mâu thuẫn giai cấp càng thêm sâu sắc. Nô lệ ngày càng đông thêm; chế độ nô lệ ngày càng phát triển.

3. Phong trào khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo. Sự xâm nhập của người

Hyksos.

Cuối thời trung vương quốc, chính sách mậu dịch và chính sách vũ trang xâm lược ngày càng mở rộng thì quý tộc và thương nhân càng vơ vét thêm nhiều của cải và nô lệ. Mọi của cải đều tập trung trong tay bọn chúng; quảng đại quần chúng nô lệ và dân nghèo, ngay cả một bộ phận lớn trong tầng lớp trung gian, đều nhất loạt bị bóc lột tàn khốc. Mâu thuẫn không thể điều hòa giữa chủ nô và nô lệ, giữa người giàu và kẻ nghèo đã làm nổ ra nhiều cuộc bạo động và khởi nghĩa to lớn của quần chúng.

Phong trào khởi nghĩa của dân nghèo và nô lệ cuối cùng bị thất bại, song ý nghĩa của nó đối với lịch sử xã hội Ai-cập về sau này rất lớn vì lần khởi nghĩa này đã làm lay chuyển cơ cấu nhà nước chiếm hữu nô lệ Ai-cập.

Đó chính là cơ hội rất tốt cho người Hyksôs, thuộc các bộ lạc du mục sống ở vùng Xi-ri và Pa-le-xtin, lợi dụng để xâm lược Ai-cập. Cuối thời Trung vương quốc, khoảng năm 1710 trước công nguyên, nhân tình hình loạn lạc ở Ai-cập, người Hich-xốt đã tràn vào, dần dần chinh phục đại bộ phận đất đai của Ai-cập và cuối cùng đặt nền thống trị của họ ở đây ngót một trăm rưỡi năm (1710-1560 trước công nguyên), ở giữa hai thời kỳ Trung vương quốc và Tân vương quốc.

IV. AI CẬP THỜI KỲ TÂN VƯƠNG QUỐC. (1560-941 Trước công nguyên)

[TOP](#)

Ai cập dưới chính quyền của vương triều Te-bơ và sự khôi phục lại bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, độc lập và tự chủ, đã tạo điều kiện cho các pha-ra-ôn thuộc vương triều XVIII không những có thể tiếp tục theo đuổi chính sách xâm lược của các pha-ra-ôn thời Trung vương quốc, mà còn có thể mở rộng chiến tranh xâm lược trên quy mô to lớn hơn.

1.Sự phát triển của sức sản xuất thời Tân vương quốc

Sự thống nhất Ai cập đã thúc đẩy sức sản xuất phát triển lên một bước. Những bức họa và điêu khắc còn giữ lại trong các lăng tẩm và đền đài thời Tân vương quốc đều có mô tả những cảnh hoạt động sản xuất của Ai cập thời ấy. Qua đó, người ta thấy sự tiến bộ trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp, cũng như trong các ngành thủ công nghiệp, nơi mà sự sản xuất đã bắt đầu chuyên môn hóa và được phân công tỉ mỉ. Thừa tướng vi-di-a nắm quyền lãnh đạo mọi công tác sản xuất nông nghiệp trong cả nước.

2.Chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều XVIII.

Thời Tân vương quốc, mâu dịch đối ngoại của người Ai cập thường tiến hành song song với những cuộc viễn chinh có tính chất cướp bóc. Mục tiêu xâm lược chủ yếu của Ai cập vẫn là các miền Xi-ri, Pa-le-xtin và Nu-bi, về sau mở rộng đến cả miền Tiểu Á và lưu vực sông Ô-phơ-rat. Người Ai cập ra sức cướp đoạt các vùng có nhiều tài nguyên phong phú, kiểm soát các vị trí chiến lược và các đường giao thông thủy bộ quan trọng.

Do chính sách bành trướng bằng vũ lực của các pha-ra-ôn thuộc vương triều XVIII mà Ai cập dần dần trở thành một đế quốc rộng lớn, biên giới phía Bắc giáp vùng Tiểu Á, biên giới phía nam đến tận xứ Nu-bi; khoảng cách giữa hai đường biên giới Nam Bắc có tới 3.200 km. Lãnh thổ của đế quốc Ai cập rộng lớn đòi hỏi phải cải tổ lại bộ máy quan liêu và cải tổ quân đội cho hợp với yêu cầu của nền thống trị mới. Trước đây, các pha-ra-ôn chỉ cần có một vi-di-a giúp việc, nay phải đặc hai vi-di-a; một cai quản miền Bắc, một cai quản miền Nam. Nhiệm vụ quan trọng nhất của vi-di-a vẫn là lãnh đạo mọi công trình thủy lợi và công tác đồng án trong cả nước và xét xử các vụ tranh chấp về ruộng đất. Tổ chức hành chính địa phương cũng có thay đổi. Quyền lực của chúa châu bị hạn chế nhiều vì phải chia sẻ bớt cho mấy quan chức khác trong châu do trung ương bổ nhiệm. Do đó, bây giờ quý tộc các châu không còn là một mối đe dọa đối với chính quyền trung ương thống nhất nữa.

3. Cải cách tôn giáo dưới đời Ich-na-tôn và nguy cơ tan rã của đế quốc Ai cập.

Vì muốn duy trì địa vị của mình, các pha-ra-ôn thuộc vương triều XVIII đã phải dựa vào thế lực của bọn tăng lữ cao cấp thờ thần A-môn, và đem rất nhiều vàng bạc đất đai cúng cho các đền đài, khiến cho tầng lớp tăng lữ trở nên rất giàu có. Dựa vào thế lực kinh tế đó, tầng lớp tăng lữ ngày càng tăng cường can thiệp vào công việc nội chính và dần dần thu tóm chính quyền trung ương họ thường cử người của họ ra giữ chức vi-di-a và thường gây áp lực đối với các pha-ra-ôn. A-men-khô-tep IV (1424-1388 trước công nguyên) quyền lực của tập đoàn tăng lữ đã lấn át nhiều quyền lực của pha-ra-ôn. A-men-khô-tep IV muốn thoát khỏi sự thống chế đó, liền thực hành một cuộc cải cách tôn giáo lớn nhằm đánh đổ thế lực của tập đoàn tăng lữ thờ thần A-môn để chấn hưng vương quyền (1400 trước công nguyên). Ông quyết định đề xướng một tôn giáo khác tôn giáo thờ thần Mặt trời A-tôn.

Ông ra lệnh xây dựng nhiều đền đài quy mô và kiến trúc đồ sộ khác để thờ thần A-tôn ở khắp nơi và ngay cả ở Te-bơ, vùng trung tâm của tôn giáo thờ thần A-môn. Tất nhiên là cải cách tôn giáo đó đã gây nên sự căm phẫn và sự chống đối rất mãnh liệt về phía bọn tăng lữ và quý tộc cũ ở địa phương. A-men-khô-tep IV quyết định đánh mạnh hơn nữa vào bọn này để dẹp dẹp một sự phản kháng. Ông hạ lệnh cấm chỉ mọi việc thờ cúng, lễ bái các vị thần khác và chỉ cho phép nhân dân trong nước được thờ một vị thần Mặt trời A-tôn. Các đền đài cũ đều bắt buộc phải đóng cửa đa số tăng lữ đều buộc phải trở về với cuộc sống trần tục. A-men-khô-tep IV còn xóa bỏ cả tên hiệu của vua cha A-men-khô-tep III và thay đổi cả tên hiệu cũ của mình để lấy tên hiệu mới Ich-na-tôn (hay cũng gọi là A-khe-ta-tôn có nghĩa là người được thần A-tôn ưa chuộng).

Cuộc đấu tranh đang tiếp diễn Ich-na-tôn chết. Bọn tăng lữ cũ liền xóa bỏ cải cách của Ich-na-tôn, khôi phục hoàn toàn tôn giáo thờ thần A-môn. Ruộng đất của các đền đài bị tịch thu được thu hồi lại. Đô thành A-khe-ta-tôn bị bỏ phế. Thủ đô mới dời về Te-bơ. Cải cách tôn giáo hoàn toàn thất bại. Từ đó chế độ trung ương tập quyền thời kỳ Tân vương quốc ngày càng suy yếu. Thời đại Tân vương quốc chấm dứt từ đó.

C. LƯỞNG HÀ VÀ KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG

[TOP](#)

Các quốc gia cổ đại ở khu vực Lưỡng Hà.

1. Điều kiện thiên nhiên ở lưu vực Lưỡng Hà

Khu vực do hạ lưu hai con sông Tigre và Euphrate tạo thành gọi là Lưỡng Hà hay Mésopotamie có nghĩa là miền đất đai ở giữa hai con sông Giống như miền thung lũng sông Nin, lưu vực Lưỡng Hà cũng là một khu vực phì nhiêu rất thích hợp cho nghề nông.

Lưu vực Lưỡng Hà cũng như Ai cập là nơi phát tích của một nền văn minh tối cổ của loài người. Chỗ khác nhau là: Ai cập thì bốn bề đều có biên giới thiên nhiên cách trở, đất nước không bị ngoại tộc đến xâm lược một cách thường xuyên. Còn lưu vực Lưỡng Hà thì địa hình bằng phẳng, không có biên giới thiên nhiên hiểm trở. Do đó, những bộ tộc du mục sống ở ven núi hay trên các miền sa mạc ở chung quanh khu vực Lưỡng Hà đều dòm ngó một cách thèm thuồng miếng đất phì nhiêu xanh tươi ấy. Bởi vậy, lịch sử của Lưỡng Hà đầy dẫy những cuộc chiến tranh giữa những bộ tộc định cư và những bộ tộc du mục nhằm tranh giành quyền làm chủ khu vực này.

2. Các quốc gia tối cổ ở Lưỡng Hà: Sumer và Akkac.

Vào khoảng nửa sau thiên niên kỷ IV trước công nguyên, cùng thời kỳ mà người Ai-cập bắt đầu xây dựng nhà nước, cư dân ở lưu vực Lưỡng-hà cũng đã sớm thoát ly khỏi chế độ công xã nguyên thủy, bắt đầu xây dựng nhà nước của mình trên cơ sở chế độ nô lệ.

Người Sumer là kẻ đã đặt nền móng đầu tiên cho nền văn hóa cổ đại ở lưu vực Lưỡng Hà.

Nhưng người Sumer cũng không phải là người bản xứ đã sống từ trước ở đây. Vào khoảng đầu thiên niên kỷ IV trước công nguyên, họ mới đến định cư ở Nam bộ Lưỡng Hà.

Sau khi người Sumer đã thiên di đến lưu vực Lưỡng Hà, ban đầu họ còn sống tập trung với nhau để chăn nuôi và làm ruộng theo chế độ công xã thị tộc. Họ đã phát minh ra đồ đồng rất sớm, đã bước từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ kim loại. Họ đã có thể chế tạo được những đồ gốm tinh xảo, dệt được các thứ vải. Họ đã xây đắp được nhiều công trình thủy lợi khá hoàn bị và đã biết dùng trâu, bò để cày ruộng. Người Sumer còn biết dùng xe cộ và dùng bàn quay làm đồ gốm sớm hơn cả người Ai Cập.

Nô lệ dĩ nhiên là phải làm việc nặng nhọc suốt năm, nô lệ đều là những tù binh bị bắt trong chiến tranh hay mua ở nước ngoài đem về. Phần lớn nô lệ là thuộc về nhà nước hay đền đài. Một số gia đình quý tộc giàu có cũng có thể có nô lệ. Nô lệ chủ yếu làm việc trong gia đình, xây đắp các công trình thủy lợi, canh giữ đồng ruộng, chăn nuôi súc vật, v.v. Nô lệ thường không được lao động cùng với dân tự do. Nông dân công xã đảm nhiệm chủ yếu công việc sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp. Chế độ nô lệ ở các quốc gia cổ đại Lưỡng-hà mang nặng tính chất gia trưởng. Nô lệ không được sử dụng rộng rãi trong lao động sản xuất và họ có thể có gia đình riêng.

Khoảng năm 3500 trước công nguyên, ước chừng đồng thời với người cổ Ai Cập, người Sumer cũng đã phát minh ra chữ viết của mình. Vì thứ chữ đó hình giống như các góc nhọn hay các đỉnh nhọn chắp nối lại với nhau, nên người ta gọi là chữ tiết hình hay chữ hình góc nhọn.

Lịch pháp đã có người Sumer làm theo nguyên tắc âm lịch: 29 ngày hoặc 30 ngày là một tháng, 12 tháng là một năm; đương nhiên lịch pháp đó không thật khớp với thời gian quả đất vận chuyển một vòng xung quang mặt trời, cho nên họ mới đặt ra tháng nhuận. Âm lịch của người Sumer rất gần với nông lịch của Trung Quốc; nó được các bộ tộc khác ở Tây Á sử dụng một cách rộng rãi. Đến ngày nay, người Hồi giáo và người Do Thái ở Tây Á vẫn sử dụng lịch pháp ấy.

Về toán học hệ đếm của người Sumer lấy 60 làm cơ số, nhưng cũng bổ sung thêm bằng cơ số thập phân. Ngày nay người ta phân vòng tròn làm 360 độ, phân một giờ làm 60 phút, một phút làm 60 giây, đó là thừa hưởng phát minh của người Sumer để lại.

Khoảng đầu thiên niên kỷ III trước công nguyên, người Sê-mit đã di cư từ miền ngoại Cap-ca-dơ xuống phương Nam. Họ chia ra làm nhiều bộ lạc, sống cuộc đời du mục ở suốt cả một dải đất từ Xi-ri đến sa mạc Ai Cập.

Trong tất cả các giống người thuộc chủng tộc Sê-mit, thì người Akkad là giống người bước vào thời kỳ lịch sử xã hội có giai cấp sớm nhất. Vào khoảng năm 3500 trước công nguyên, họ đã định cư ở vùng trung du Lưỡng Hà, tại miền Akkad. Lúc người Sumer đang dựng lên một quốc gia- thành thị của họ ở miền Nam lưu vực Lưỡng Hà, thì người Akkad cũng đã dời bỏ đời sống du mục để làm nghề nông.

Trên lưu vực Lưỡng-hà, người Sumer và người Akkad đã từng đánh nhau suốt mấy trăm năm để tranh giành quyền bá chủ.

Cuối thế kỷ XXIV trước công nguyên, lãnh tụ quân sự của người Akkad là Sargon đánh thắng vương quốc của người Sumer, dùng vũ lực thống nhất cả lưu vực Lưỡng Hà.

Sau khi đã chinh phục được người Sumer, người Akkad lại tiếp thu hoàn toàn nền văn hóa tiên tiến của kẻ bị chinh phục: về kỹ thuật canh tác nông nghiệp, về lịch pháp, số học, kiến trúc, công nghệ cũng như về tín ngưỡng tôn giáo và chữ viết. Về sau, lâu ngày người Akkad và người Sumer dần dần đồng hóa với nhau.

Khoảng năm 2228 trước công nguyên, bộ tộc Gu-ti sống tại miền rừng núi Gu-ti-um ở phía đông sông Tigre, xâm nhập lưu vực Lưỡng Hà. Đế quốc do người Akkad dựng lên đã bị lật đổ trong cuộc xâm lăng ấy. Người Gu-ti liền đặt nền thống trị của họ trên toàn bộ lưu vực Lưỡng Hà, thay cho người Akkad.

Người Gu-ti thống trị lưu vực Lưỡng-Hà ước trên bảy mươi năm. Trong thời gian đó, người Sumer và người Akkad nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống lại sự áp bức của người Gu-ti. Đến khoảng năm 2150 trước công nguyên, người Sumer đánh đuổi được người Gu-ti ra khỏi khu vực Lưỡng Hà, khôi phục lại nền độc lập của người Sumer. Từ đó về sau, người Sumer lại không chế người Akkad, trở lại làm chủ ở lưu vực Lưỡng Hà.

Sau khi đã đánh đổ ách thống trị của người ngoại tộc, người Sumer đã tiến lên một trình độ cao hơn về sinh hoạt kinh tế và văn hóa. Thành bang Ua ở vùng Sumer cuối cùng phát triển lên thành một đế quốc, đế quốc Ua, tồn tại trên một trăm năm (2118-2007 trước công nguyên). Khoảng năm 2007 trước công nguyên, người Amorites ở phía tây và người Ê-lam ở phía đông lại xâm nhập Lưỡng Hà, lật đổ nền thống trị của đế quốc Ua.

Dưới sức tấn công của cả hai mặt, các thành bang Sumer mất hết độc lập chính trị của mình. Từ đó về sau, người Sumer không khôi phục lại độc lập của họ được nữa, dần dần đi đến chỗ suy vong. Tuy vậy, nền văn hóa rực rỡ của người Sumer ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa của các bộ tộc khác ở vùng Trung Cận Đông; kỹ thuật canh tác của họ, lịch pháp, số học, văn tự hình góc nhọn, kiến trúc và công nghệ của họ đều là những di sản vô cùng quý báu của nền văn hóa cổ đại ở lưu vực Lưỡng-Hà.

3. Vương quốc Babylone và thời đại Hammourabi.

Lúc đế quốc Ua của người Sumer đang trên đà suy yếu, thì một bộ tộc Sê-mit sống ở miền Xi-ri, gọi là người Amorites thừa cơ xâm nhập lưu vực Lưỡng-hà, lật đổ đế quốc Ua.

Khoảng năm 1894 trước công nguyên, người Amorites chọn thành Babylone ở trên bờ sông Euphrate làm thủ đô, thành lập lên ở đây một vương quốc chiếm hữu nô lệ.

Vương quốc Babylone hưng thịnh nhất và mở mang lãnh thổ rộng lớn nhất là thời vua Hammourabi. Dưới thời ông ta trị vì (1792-1750 trước công nguyên).

Để củng cố nền thống trị của giai cấp quý tộc chủ nô, Hammourabi đặt một bộ luật gọi là một luật Hammourabi gồm có 282 điều khoản.

Nhìn chung, xã hội chiếm hữu nô lệ Babylone có những đặc điểm nổi bật dưới đây. Sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất và của quan hệ chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên sự phát triển của chế độ tư hữu vẫn còn bị nhiều hạn chế và chế độ nô lệ cũng còn mang nặng tính chất gia trưởng.

Nền kinh tế về cơ bản vẫn là nền kinh tế tự nhiên. Chế độ chính trị chuyên chế trung ương tập quyền. Nhà vua Babylone tập trung trong tay vương quyền lẫn thần quyền. Vua là kẻ chỉ huy tối cao về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, đồng thời cũng là tăng lữ tối cao, thay mặt thần, để trị dân.

4. Đế quốc Assyrie.

Thành bang Assyrie nằm ở phía bắc Mesopotamie, ở đây đất đai không được tốt lắm, khí hậu khô khan, nhưng Assyrie có mục trường rộng lớn, có đá vôi, có gỗ quý dùng làm vật liệu xây dựng rất tốt và nhất là có một vùng khoáng sản tiếp liền với khu vực mỏ đồng và mỏ sắt ở miền Đông bắc Tiểu Á. Họ sống chủ yếu về nghề chăn nuôi và săn bắn, nghề nông không phát đạt lắm.

Về mặt văn hóa, người Assyrie chịu ảnh hưởng nhiều nhất của người Sumer, Akkad, sau định cư ở phía bắc lưu vực Lưỡng Hà, họ học liền ở người Sumer lịch pháp, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp. Người Assyrie là một bộ tộc phát triển sau, nên lúc này sự phân hóa giai cấp trong nội bộ chưa kịch liệt lắm, trong khi đó thì các nước láng giềng đang ngày càng suy yếu vì mâu thuẫn gây gât trong nội bộ xã hội chiếm hữu nô lệ, đó là những nguyên nhân chính đã giúp cho người Assyrie tự cường lên nhanh chóng.

Đế quốc Assyrie là đế quốc đầu tiên có lãnh thổ rộng lớn nhất, cũng là đế quốc đầu tiên đã thôn tính nhiều trung tâm văn hóa cổ đại như: Lưỡng Hà, I-ran, xi-ri, Tiểu Á, Pa-le-xtin, Ai cập dưới một chính quyền thống nhất. Đế quốc Assyrie là một đế quốc rộng lớn, nhưng nó chỉ là một tổ chức liên minh quân sự và hành chính to lớn, nó không có một cơ sở kinh tế thống nhất vững chắc. Chiến tranh xâm lược liên miên đã làm cho nông dân công xã và dân chăn nuôi giảm sút nhanh chóng. Mâu thuẫn trong nội bộ xã hội chiếm hữu nô lệ luôn luôn tiêu hao lực lượng kinh tế và lực lượng quân sự của đế quốc Assyrie. Chính lúc này lại có rất nhiều bộ lạc du mục chung quanh xâm nhập vào Lưỡng Hà. Năm 612, liên quân của người Can-đê và người Me-đơ đánh chiếm kinh đô Ni-ni-vơ: đế quốc Assyrie,

xây dựng bằng vũ lực, bị diệt vong từ đó.

D. ẤN ĐỘ

I/ NỀN VĂN MINH SÔNG ẤN VÀ THỜI ĐẠI VÊ-ĐA

TOP

1. Điều kiện thiên nhiên và cư dân ở Ấn độ thời cổ.

Ấn độ là một đảo lớn nằm ở miền Nam châu Á, hai mặt Đông Nam và Tây Nam ngó ra Ấn độ dương, phía Bắc có dãy núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ án ngữ, khiến cho đất nước Ấn độ ngày xưa hầu như cách biệt với thời giới bên ngoài. Các con sông Ấn (Indus), sông hằng (Gange), sông Bramapoutre phát nguyên từ miền Hi-ma-lay-a, Tây tạng mang nước nguồn về tưới cho cả một vùng đồng bằng rộng lớn ở miền Bắc Ấn độ, tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của nghề nông

Ấn độ là một nước đất rộng, người đông. Thành phần chủng tộc và ngôn ngữ của cư dân ở Ấn độ hết sức phức tạp. Nhiều học giả cho rằng người Dravida là dân bản địa xưa nhất, về sau, những bộ lạc người Ariel thuộc ngữ hệ Ấn, Âu Trung Á xâm nhập Ấn độ rồi làm chủ bán đảo này, dồn người Dravida về phía Nam.

Tiếp theo sau là người Hy Lạp, người Hung nô, người A rập, người Mông cổ ... lần lượt từ phía Tây bắc kéo tới chung sống lâu đời với những giống người đến trước, tạo thành một sự hỗn hợp chủng tộc hết sức phức tạp trong lịch sử Ấn độ.

2. Nền văn minh sông Ấn hay văn minh Harappa và Mohan-jo-Daro.

Cuối thiên nhiên kỷ IV trước công nguyên, ở Ấn độ đã bắt đầu sử dụng công cụ bằng kim loại.

Những cuộc khai quật khảo cổ ở vùng Hrappa và Mohan-jo, Daro chứng minh rằng từ giữa thiên niên kỷ III đến đầu thiên niên kỷ II trước công nguyên, ở lưu vực sông Ấn, đã xuất hiện một nền văn hóa rực rỡ. Những di tích văn hóa tìm được ở các vùng khai quật chứng tỏ xã hội Ấn độ đã phân chia thành giai cấp và dân cư lúc đó đã biết chế tác đồ dùng bằng đồng, tuy rằng đồ đá hầy còn được dùng khá phổ biến. Ngành sản xuất kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, dùng lưỡi cày bằng đá.

Trong nền văn hóa Hrappa, nghệ thuật kiến trúc đã đạt tới trình độ khá cao. Những di chỉ đó cho biết rằng thành phố đã được xây dựng theo một quy hoạch thống nhất, chặt chẽ.

Nền văn minh tối cổ này của Ấn Độ đứng về mặt thời gian mà nói, cũng không ra đời chậm lắm so với các nền văn minh cổ Ai Cập và Lưỡng Hà. Về mặt nào đó mà nói, đời sống văn hóa của người Dravida lại còn cao hơn cả người Ai Cập và người Lưỡng Hà

3. Cuộc chinh phục miền Bắc Ấn độ của người Ariel-Thời đại Vê-đa.

Vào khoảng trên dưới 2000 năm trước công nguyên, một số bộ lạc thuộc chủng tộc người Ariel bắt đầu xâm nhập miền tây bắc Ấn độ. Người Ariel hồi đó đang sống dưới chế độ công xã thị tộc mạt kỳ, gồm nhiều bộ lạc du mục. Trước sự xâm lăng của người Ariel, một bộ phận người Dravida đã phải lánh đến vùng rừng núi phía nam mà sống, một bộ phận khác ở lại thì hầu hết bị người Ariel biến thành nô lệ. Sau một thời kỳ sống chung lâu dài, người chinh phục và kẻ bị chinh phục đã đồng hóa với nhau. Do tiếp thu nền văn hoá cũ của người Dravida, do học tập được kỹ thuật canh tác của họ, do chiếm cứ được những vùng đất đai màu mỡ, người Ariel bắt đầu chuyển từ đời sống chăn nuôi du mục sang đời sống nông nghiệp định cư. Chế độ công xã nông thôn xuất hiện cùng với sự thiên di của người Ariel sang phía đông, trung tâm văn minh Ấn Độ cổ đại di chuyển từ lưu vực sông Ấn sang lưu vực Sông Hằng.

Trong công xã, kinh tế tiểu nông kết hợp chặt chẽ với thủ công nghiệp gia đình. Mỗi công xã đều tự cấp tự túc, quan hệ trao đổi giữa các công xã rất yếu ớt, lỏng lẻo. Đó là đặc điểm của nền kinh tế tự nhiên Ấn Độ, làm trì trệ sự phát triển của xã hội Ấn độ. Ở đây, tàn dư chế độ công xã tồn tại mãi đến giữa thế kỷ XIX mới bị thủ tiêu.

Trong thời kỳ Vê-đa, chế độ nô lệ ở Ấn độ chưa được phát triển lắm. Theo bộ luật Narada, có trên 15 hạng người nô lệ do 5 nguồn gốc chính sau đây mà ra:

- Nô lệ tù binh.

- Nô lệ vì phạm tội.
- Nô lệ vì nợ,
- Nô lệ xuất thân là dân tự do Ariel bị bán cùng hóa
- Nô lệ do cha mẹ là nô lệ đẻ ra.

4. Chế độ đẳng cấp Varna và cơ sở tôn giáo của nó: đạo Bà-la-môn

Ở thời kỳ Vê-đa, tại Ấn Độ đã xuất hiện một chế độ đẳng cấp đặc biệt, gọi là chế Varna cũng gọi là chế độ "chủng tính" ở một số

Chế Độ "Varna" là một chế độ xã hội dựa trên sự phân biệt về chủng tộc, về dòng họ, về tôn giáo hình thành trong quá trình người Ariel chinh phục và thống trị người Dravida

Theo bộ phận Ma-nu, người ta phân biệt rất nhiều chủng tính, tựu trung có thể quy thành bốn chủng tính lớn, sắp xếp theo thứ tự trên dưới như sau:

1. Chủng tính "Bơ-ra-man" tức là bà-la-môn, gồm tầng lớp tăng lữ của đạo bà-la-môn.
2. Chủng tính Kcatrya gồm tầng lớp quý tộc, vương công và vũ sĩ.
3. Chủng tính Vaicya gồm đại đa số bình dân người Ariel làm nghề nông, nghề thủ công và nghề buôn.
4. Chủng tính Cudra gồm đại bộ phận những thổ dân bị người

Ariel chinh phục và nô dịch, chủ yếu là người Đra-vi-đa không được hưởng quyền lợi gì, căn bản là những kẻ tội tở đi làm thuê, làm mướn.

Chế độ đẳng cấp Varna dựa trên cơ sở đạo Bà-la-môn. Thực chất của đạo này là một thứ tôn giáo nhằm bảo chữa cho tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

II. VƯƠNG QUỐC MA-GA-ĐA VÀ SỰ THÀNH LẬP VƯƠNG TRIỀU MÔ-RIA

[TOP](#)

1. Vương quốc Ma-ga-đa và sự xuất hiện đạo phật.

Vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ VI trước công nguyên, miền Bắc Ấn Độ chưa phải là một quốc gia thống nhất, tồn tại mười sáu quốc gia chiếm hữu nô lệ, trong số đó nổi bật lên 2 vương quốc lớn nhất là Magadha và Kosala.

Về sau, Magadha nhanh chóng phát triển thành một quốc gia cường thịnh, đã đánh bại nước Kosala mở rộng lãnh thổ Magadha.

Vương quốc Magadha trở thành một quốc gia thống nhất miền Bắc Ấn độ, lãnh thổ bao gồm lưu vực của hai con sông Hằng và Sông Ấn. Từ thế kỷ VI trước công nguyên trở đi, do kinh tế phát triển, do áp bức, bóc lột tăng cường, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Magadha ngày càng sâu sắc. Mâu thuẫn xã hội đó được phản ánh một phần nào qua phong trào đấu tranh rộng lớn chống chế độ đẳng cấp Vac-na và đạo Ba-la-môn.

Vào thời kỳ đó (khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên) đạo Phật đã ra đời ở Ấn Độ. Người sáng lập ra đạo phật là siddharta Gautama, hiệu là Cakya Mu-ni tức thích-ca Mâu-ni, con vua nước Kapilavastu ở miền rừng núi phí nam Hi-ma-lay-a, sinh vào khoảng 563, mất năm 483 trước công nguyên.

Theo kinh phật truyền lại thì Gô-ta-ma năm 29 đã rời bỏ cung điện của vua cha ra đi tìm con đường giải thoát và từ đó được gọi là Bouddha tức phật có nghĩa là " người giác ngộ". Sau đó ông đi khắp miền trung du sông Hằng trong hơn 40 năm để truyền bá giáo lý mới của ông, mà về sau người ta gọi là đạo phật Bouddisme.

Ngay từ khi đạo phật mới ra đời, số người theo đạo tăng lên rất nhanh, đặc biệt là trong quần chúng dân nghèo bị áp bức. Đạo Phật được hoan nghênh vì nó tuyên truyền sự "bình đẳng giữa các chúng sinh", Kỳ thật là sự bình đẳng về tinh thần giữa những người dân tự do mà thôi.

Đạo Phật là một thứ giáo lý tiêu cực, xa rời thực tế cuộc sống, phủ định đấu tranh giai cấp, do đó mà nó rất hợp với tầng lớp Xa-tơ ri-a đang nắm chính quyền thời bấy giờ.

2. Sự xâm nhập của người Ba tư và người Hy Lạp - Ma-xê-đô-ni.

Từ cuối thế kỷ thứ VI trước công nguyên, vùng đất đai ở phía tây con sông Ấn đã bị người Ba Tư chinh phục. Vua Ba tư là Darius chinh phục. Do sự xâm nhập của người Ba tư ở miền Tây Bắc Ấn Độ, mà văn hóa Ba tư là văn hóa Ấn Độ càng chịu ảnh hưởng lẫn nhau rõ rệt. Từ giữa thế kỷ IV trước công nguyên trở đi, nước Ma-xê-đô-ni ở bán đảo Hy Lạp đã trở thành một quốc gia hùng mạnh nhất ở phương Tây. Năm 334, vua Ma-xê-đô-ni là Alexandre mang đại quan sang đánh Ba tư, chiếm được miền tiểu Á, Pa-le-xtin và Ai cập. sau khi đã tiêu diệt hoàn toàn quân đội của vua Đarius, A-lêc-xăng chiếm cứ vùng Lưỡng Hà và toàn bộ Cao nguyên I-ran. Năm 327, quân đội của A-lêc-xăng, xâm nhập lưu vực sông Ấn chiếm vương quốc Por.

Sau khi đánh bại quân đội Por, quân xâm lược lại chiếm đánh vương quốc Magađa. Trận giao chiến giữa quân Ma-xê-đô-ni và quân Ma-ga-đa đã diễn ra vô cùng ác liệt. Quân của A-lêc-xăng không thể vượt qua sông tiến lên được, Vì họ vấp phải sức chống cự mãnh liệt của người Ma-ga-đa. Cuối cùng họ từ chối không nghe theo lệnh tiến quân của A-lêc-xăng nữa. A-lêc-xăng buộc phải lui quân.

Cuộc đông chinh của A-lêc-xăng mang tính chất xâm lược rõ rệt nhưng có một ý nghĩa lịch sử quan trọng. Văn hóa tiên tiến của người Hy Lạp được truyền bá sang Ấn Độ. Ngược lại, nền văn hóa độc đáo của Ấn độ cổ đại cũng có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của nền văn hóa Hy Lạp.

3. Sự thành lập vương triều Mô-Ri-A.

Đại bộ phận quân đội Ma-xê-đô-ni rút khỏi miền Tây bắc Ấn độ không được bao lâu, thì các bộ tộc Ấn độ ở những vùng mà Ma-xê-đô-ni cho rằng đã bình định xong, đều vùng dậy đấu tranh tự giải phóng. Thủ lĩnh của phong trào giải phóng đó là Chandragupta, người sáng lập ra Vương triều Mô-ri-a, một trong những vương triều lớn mạnh nhất của Ấn độ cổ đại.

Theo các sử liệu nói trên thì tình hình kinh tế của Ấn độ thời vương triều Mô-ri-a đã phát triển thêm một bước. Ngoài những vùng rừng rậm còn chiếm một phần đất đai khá lớn, những miền các lưu vực các con sông lớn đều được khai thác thành những khu vực nông nghiệp trù phú.

Trên cơ sở nông nghiệp và thủ công nghiệp thành thị phát triển, thương nghiệp lúc này ở Ấn độ cũng phát đạt, đặc biệt ngành mậu dịch đối ngoại. Ấn độ đã có những quan hệ mậu dịch với Trung Quốc, Á Rập và các nước Trung Á, theo đường bộ lẫn đường biển.

4. Chế độ công xã nông thôn ở Ấn Độ cổ đại

Đặc điểm quan trọng trong lịch sử phát triển của xã hội Ấn độ cổ đại là sự phát triển chưa thành thực của những quan hệ chiếm hữu nô lệ đó là tính chất kiên cố của tổ chức công xã nông thôn ở Ấn Độ, một hình thái tổ chức kinh tế, xã hội cơ bản của quần chúng dân tự do.

Đặc trưng của chế độ công xã nông thôn ở Ấn độ là sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình làm cho công xã biến thành một đơn vị kinh tế độc lập. Hầu hết sản phẩm làm ra đều nhằm phục vụ trực tiếp cho việc tiêu dùng của công xã, mà không đem đi bán. Mỗi một công xã đều có khả năng tự túc về đại bộ phận các tư liệu tiêu dùng, lương thực cũng như sản phẩm thủ công, do đó liên hệ rất ít với công xã khác hoặc với các thành thị. Điều đó đã làm cho những quan hệ hàng hóa, tiền tệ phát triển rất chậm chạp trong nước.

Công xã nông thôn Ấn Độ không phải là một đơn vị kinh tế độc lập, mà còn là một đơn vị tổ chức xã hội, một đơn vị

hình chính có quyền tự trị. Nhà nước hầu như không hề can thiệp vào nội bộ của công xã, mà công xã cũng không hề quan tâm gì đến vận mệnh của nhà nước.

III. ĐẾ QUỐC MÔ-RI-ATHỜI ĐẠI ACOKA

[TOP](#)

1. Chế độ chính trị thời đương triều mô-ri-a.

Ngay từ trước khi các quốc gia chiếm hữu nô lệ ở lưu vực sông Hằng thống nhất tại thành quốc gia Ma-ga-đa rộng lớn dưới vương triều Mô-ri-a, đại đa số các quốc gia đó thực hành nền quân chủ chuyên chế theo kiểu phương Đông. Dưới thời đế quốc Mô-ri-a, chế độ chuyên chế đó lại càng phát triển cao hơn

2. Thời đại Acoka - Sự truyền bá đạo phật.

Thời kỳ thịnh vượng nhất của đế quốc Mô-ri-a là tương đương với thời thống trị của vua Acoka: 273-237 tr.c.n., cháu của San-dra-gup-ta. Lịch sử gắn liền sự hùng mạnh của đế quốc Mô-ri-a với tên tuổi của Acoka một trong những ông vua nổi tiếng trong lịch sử Ấn Độ cổ đại. Có hơn 30 bả khắc trên đá nói rõ tình hình đế quốc Mô-ri-a dưới đời Acoka; đó là những chiếu chỉ, sắc lệnh của ông khắc trên vách đá, trên cột trụ bằng đá trong các hang động, các chùa chiền.

Dưới đời AcoKa, đạo Phật đã được tôn làm quốc giáo. Nhà vua ra sức truyền truyền bá đạo Phật ra nước ngoài. Ở thế kỷ thứ III trước công nguyên, đạo Phật đã được truyền bá rộng rãi ở Tây-lan, Miến-diện, Thái-lan, Mã-lai và In-đô-nê-xi-a.

Về sau khoảng thế kỷ đầu của công nguyên, đất nước Ấn độ bị chia cắt thành nhiều công quốc phong kiến. Đạo phật ở Ấn Độ lúc này bị đạo Bà La Môn bài xích. Đề thích ứng với điều kiện lịch sử mới, đạo Bà La Môn từ đó dần dần cải biến thành đạo Hindu tức Ấn Độ giáo. Đạo phật ở Ấn độ dần dần suy yếu, phải nhường địa vị ưu thế cho đạo Hindu. Nhưng ở ngoài biên giới Ấn độ, tại các nước Đông Á thì đạo phật lại đang trong thời kỳ hưng thịnh.

3. Sự suy vong của đế quốc Mô-ri-a

Mặc dầu vua A-xô-ka có những cố gắng lớn để củng cố sự thống nhất quốc gia, đế quốc Mô-ri-a trước sau vẫn không phải là một quốc gia thống nhất vững chắc, mà là một quốc gia liên hiệp nhiều công quốc và nhiều bộ lạc có trình độ phát triển kinh tế, văn hóa rất chênh lệch nhau, không có liên hệ kinh tế xã hội bền chặt.

Bởi vậy, ngay sau khi vua A-xô-ka chết, năm 236 trước công nguyên, đế quốc Mô-ri-a bắt đầu suy sụp. Đến năm 187, vương triều mô-ri-a bị lật đổ. Một vương triều mới, vương triều Shunga, ra đời (187-73 trước công nguyên).

E. TRUNG QUỐC

I. XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI NGUYÊN THỦY

[TOP](#)

1. Điều kiện thiên nhiên và cư dân ở Trung Quốc thời cổ.

Nước Trung Quốc vĩ đại ngày nay, đất rộng người đông, về thời thượng cổ, chỉ chiếm một dải đất tương đối hẹp, người thưa, nằm ở vùng hạ lưu hai con sông Hoàng Hà và Trường Giang. Hai con sông này đã giữ một vai trò trọng yếu trong đời sống của người Trung Quốc từ thời xa xưa. Đặc biệt là sông Hoàng Hà, nước lũ dâng lên cao, nhiều lần làm thay đổi cả dòng sông, gây nên thủy tai khủng khiếp.

Nhưng mặt khác, đất phù sa do hai con sông bồi đắp thành một miền đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

Căn cứ vào kết quả các cuộc khai quật khảo cổ do giao sư Bùi Văn Trung, tiến hành trong khoảng từ năm 1927 đến năm 1937, ở vùng Chu-khẩu-điểm, phía tây Nam Bắc Kinh, người ta biết rằng độ 60 vạn năm về trước, trên lãnh thổ Trung Quốc đã có loài người sinh sống và lao động. Đó là giống người vượn Trung quốc (sinanthropus), cũng còn gọi là người vượn Bắc kinh

2. Những Truyền thuyết về Hoàng Đế và Nghiêu, Thuấn, Vũ.

Vào khoảng cách đây chừng năm hoặc sáu nghìn năm, tổ tiên người Trung Quốc đã biết cải tiến công cụ lao động.

Người ta đã phát hiện ra hai nền văn hóa quan trọng vào cuối thời đại đồ đá mới, trên lưu vực Hoàng Hà, nền văn hóa Ngưỡng thiều và nền văn hóa Long Sơn.

Hai nền văn hóa trên phản ánh được tình hình phát triển của sức sản xuất, tình hình sinh hoạt vật chất của người Trung Quốc sống ở giai đoạn cuối của xã hội thị tộc.

Những truyền thuyết cổ đại Trung quốc về Tam hoàng, Ngũ đế có nhiều ý nghĩa lịch sử đối với giai đoạn công xã thị tộc này.

Tục truyền rằng Hoàng đế, tổ tiên lỗi lạc của nhân dân lưu vực Hoàng Hà. Theo thuyết truyền, rất nhiều sáng chế, phát minh quan trọng của Trung Quốc cổ đại đều quy vào Hoàng Đế, như việc làm nhà cửa, may quần áo, đóng xe, đóng thuyền, trồng dâu, nuôi Tằm, dệt vải. Nuôi tằm lấy tơ là một cống hiến lớn lao của nhân dân lao động Trung Quốc cho nền văn hóa thế giới. Một phát minh quan trọng nữa ở thời Hoàng đế và chữ viết.

Sau Hoàng đế, trải qua mấy đời, có ba vị thủ lĩnh kế tiếp nhau đứng đầu liên minh bộ lạc: đó là Nghiêu, Thuấn, Vũ.

Thời kỳ Nghiêu, Thuấn, Vũ là thời kỳ tan ra của xã hội thị tộc ở Trung quốc

II. SỰ RA ĐỜI NHÀ NƯỚC CHIẾM HỮU NÔ LỆ TRUNG QUỐC. NHÀ HẠ - NHÀ THƯƠNG

[TOP](#)

1. Sự thành lập nhà Hạ. Sự hưng khởi nhà Thương

Nhà Hạ thành lập vào khoảng thế kỷ XXI trước công nguyên. Nhà Hạ mở đầu xã hội chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc.

Thế kỷ XVII trước công nguyên, vua cuối cùng của nhà Hạ là Kiệt cùng với bọn quý tộc nhà Hạ, vừa vào vũ lực, bạo ngược vô đạo, bóc lột nhân dân rất tàn khốc.

Thời bấy giờ, có bộ lạc Thương ở hạ lưu Hoàng Hà, dưới sự lãnh đạo của người thủ lĩnh của mình là Thành Thang, đã dần dần lớn mạnh lên, rồi lần lượt đánh bại các bộ lạc liên minh với Hạ, sau đó lại tấn công vua Kiệt nhà Hạ.

Khoảng thế kỷ XIV trước công nguyên, vua Thương là Bàn Canh dời đô đến đất Ân (thuộc tỉnh Hà Nam bây giờ). Do đó về sau, nhà Thương vẫn còn gọi là nhà Ân Thương.

2. Sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hoá đời Thương:

Khoảng năm 1899, tại huyện An-Dương thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay, người ta đã tìm thấy rất nhiều mai rùa và xương thú có khắc chữ ở di tích Ân Khư, kinh đô của nhà Ân. Những bản ghichép đó gọi là Văn Lư giáp cốt (có nghĩa là chữ khắc trên xương thú hoặc mai rùa). Qua đó, người ta có thể phán đoán được một cách tương đối chính xác những nét lớn về tình hình sinh hoạt xã hội đời Ân - Thương.

Thời Ân - Thương, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất chủ yếu trong xã hội.

Thời bấy giờ, việc đúc đồ đồng thau đã đạt tới trình độ kỹ thuật cao.

Người ta đã thấy sinh hoạt bất bình đẳng giữa các giai cấp trong xã hội chiếm hữu nô lệ thời Thương. Trong mộ của quý tộc, chôn theo rất nhiều đồ tùy táng,, cả nô. Trong mộ nô lệ thì không có gì vì người ta cho rằng nô lệ chết rồi cũng vẫn là nô lệ, chỉ mang theo hai bàn tay trắng để làm việc cho chủ nô quý tộc đã chết.

Người thời Thương tin vào sức mạnh của tự nhiên, cho rằng nó có thể đem lại điều lành, điều dữ cho họ. Quý tộc tế trời, đất núi, sông, đặc biệt tế thần sông Hoàng Hà.

Tóm lại, những di tích phát hiện ở Ân Khư cho chúng ta biết rằng ở thời Ân - Thương, xã hội Trung Quốc là một Xã hội chiếm hữu nô lệ tương đối phát triển và nền văn hóa Ân - Thương, cũng gọi là văn hóa Ân Khư, là một nền văn hóa đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển của xã hội Trung quốc về sau này.

1. Sự hình thành nhà Tây Chu

Ở phía tây đồng bằng Hoa Bắc rộng lớn, thời bấy giờ tại lưu vực sông Kinh và sông Vị thuộc tỉnh Thiểm-tây ngày nay, co bộ tộc Chu đã sống lâu đời ở đây. Đó là một vùng cao nguyên có chất đất vàng phì nhiêu, rất thuận lợi cho tộc Chu phát triển nghề nông của mình.

Trong lúc bộ tộc Chu đang lớn mạnh không ngừng, thì mâu thuẫn trong nội bộ nhà Ân - Thương ngày càng sâu sắc. Vua cuối cùng của nhà Ân - Thương là Trụ Vương, một tên bạo quân nổi tiếng bóc lột nhân dân rất tàn khốc.

Thủ lĩnh người Chu là Chu Văn Vương được sự ủng hộ của bộ tộc mình, thừa cơ nhà Thương suy yếu, phát triển thế lực về phía đông đánh chiếm nhiều đất đai của nhà Thương. Con của Chu Văn Vương là Chu Vũ Vương tấn công kinh đô nhà Thương.

Diệt xong nhà Thương, Chu vũ Vương đóng đô ở Hạo Kinh (phía Tây thành phố Tây An ngày nay), và dựng lên nhà Chu, trong lịch sử gọi là Tây Chu.

2. Sự thống trị của nhà Chu:

Sau khi đồng chinh thắng lợi, vua nhà Chu đã thực hành một số biện pháp nhằm tăng cường nền thống trị của mình ở miền Đông. Trước hết, vua nhà Chu quyết định xây nhiều thành quách ở miền Đông để tăng cường sức khống chế đối với người Ân. Nhà Chu cho xây dựng Lạc ấp (thuộc Hà Nam ngày nay) theo qui mô lớn.

Để củng cố nền thống trị của mình, hoà hoãn mâu thuẫn nội bộ, vua nhà Chu đã phân phong cho anh em, họ hàng và công thần làm chư hầu để họ dựng nước và trị dân ở các nơi, hình thành một số chư hầu như nước Lỗ, nước Tấn, nước Yên, nước Tề... là một chế độ thống trị dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống của dòng họ, gọi là chế độ tông pháp.

+ Về kinh tế: Thời Tây Chu tồn tại chế độ tinh điền. Chế độ tinh điền là chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất đã có từ trước, đến thời Tây chu mới được mở rộng. Đồng thời đó cũng là một chế độ nghĩa vụ ũ quân sự.

+ Về xã hội: xã hội thời Chu những giai cấp bị áp bức bóc lột là nô lệ và nông dân công xã.

Quý tộc thời Tây Chu có đủ các đặc quyền, đặc lợi. Lập được chiến công hay có công lao gì khác, thì họ thường được vua nhà Chu hay chư hầu ban thưởng ruộng đất và nô lệ. Quý tộc bóc lột nông dân công xã và và nô lệ rất nặng nề.

3. Sự suy vong của nhà Tây Chu

Đến đời Chu Lê Vương, mâu thuẫn trong nội bộ nhà Chu càng thêm sâu sắc. Kết quả là năm 841 trước công nguyên nhân dân dưới sự lãnh đạo của quý tộc tên là Công Bá Hòa, tấn công cung điện nhà vua, đuổi Lê vương, cử ra một hội nghị quý tộc tạm thời chấp chính, thay thế vua. Trong lịch sử thời đó gọi là thời "cộng hòa", tồn tại trong 14 năm (841-828 trước công nguyên).

Đến năm 827 trước công nguyên, sau khi Chu Lê Vương chết, con là Tuyên vương khôi phục lại được ngôi vua thì cuộc đấu tranh trong nội bộ nhà vua mới tạm dứt; nhưng chiến tranh lại xảy ra giữa nhà Chu với các tộc ngoài biên cương phía Tây và phía Bắc, chủ yếu là với các tộc, Nghiêm Doãn, Tây, Nhung, làm tiêu hao mất nhiều nhân lực, vật lực trong nhân dân và làm cho mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ nhà Chu lại trở nên gay gắt.

Tình hình chinh chiến đó làm cho sức sản xuất trong nước bị đình đốn một cách nghiêm trọng; xã hội phân hóa một cách kịch liệt, và mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt.

Năm 781 trước công nguyên, quân Tây Nhung công hãm Hạo Kinh, thiêu hủy kinh đô nhà Chu, bắt giết U Vương dưới chân núi Ly Sơn. Bọn thân hầu lập thái tử Nghi Câu lên làm vua, hiệu là Chu Bình Vương (771 trước công nguyên).

Căn cứ địa Thiểm Tây của nhà Chu đã ở vào tình thế bị Nghiêm Doãn và Tây Nhung uy hiếp mạnh, nên năm sau, Chu

Bình Vương phải dời đô sang Đông, đến Lạc-ấp (Lạc dương, tỉnh Hà-nam bây giờ), đem căn cứ địa phía Tây tặng cho một quý tộc, là Tần Tương Công.

Sau khi nhà Chu dời đô sang Đông thì sử gọi là Đông Chu.

Từ đó lịch sử Trung quốc bước vào thời đại mới: Thời Xuân thu -Chiến quốc.

IV. THỜI KỲ XUÂN THU - CHIẾN QUỐC

[TOP](#)

THỜI KỲ XUÂN THU (770-475 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN)

Từ khi Chu Bình Vương dời đô sang Lạc-ấp năm 770 cho đến năm 475 trước công nguyên là thời kỳ Xuân Thu :

1. Sự phát triển của sức sản xuất hiện chế độ tư hữu về ruộng đất:

Từ thời Xuân thu trở đi, công cụ sản xuất nói chung, nhất là nông cụ, đều làm bằng sắt.. Việc sử dụng công cụ bằng sắt trong sản xuất nông nghiệp không những tạo điều kiện thuận lợi mới cho việc khai khẩn đất hoang, mà tạo điều kiện mới cho việc nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp. Do đó dần dần người ta thấy không cần thiết chia ruộng đất theo định kỳ, chế độ tithiền dần dần tan rã. Chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện và ngày càng phát triển.

2. Cục diện Ngũ bá thời Xuân Thu.

Đến thời Xuân thu, nhiều nước chư hầu mượn tiếng ủng hộ địa vị tông chủ của nhà Chu, đề ra khẩu hiệu "tôn vương, bài Dị" để mở rộng thế lực và đất đai, thay nhà Chu chiếm lấy bá quyền. Vì thế các chư hầu gây chiến tranh thôn tính liên miên. Mở đầu thời kỳ các nước lớn tranh nhau bá quyền. Các nước ở miền Sơn -đông thì bị Tề thôn tính; các nước ở miền Tây-bắc thì bị Tần thôn tính; các nước ở miền Giang, Hán, Hoài, thì bị Sở thôn tính. Những nước chưa bị thôn tính cũng rất suy nhược, nhưng chỉ vì chúng ở vào thế hoãn xung giữa các nước các nướcclớn nên tạm thời giữ lại. Vì thế, nêu đầu thời Chu có vào khoảng trên dưới một nghìn nước chư hầu, thì đến thời Xuân thu chỉ còn lại hơn trăm nước, và tương đối lớn thì chỉ có 14 nước: Tần, Tấn, Tề, Sở, Lỗ, Vệ, Yên, Tào, Tống, Trần, Thái, Trịnh, Ngô, Việt, trong đó lớn mạnh nhất là Tề, Tấn, Tần, ở, Tống, về sau có Ngô và Việt.

3. Đời sống của nhân dân.

Thời kỳ Xuân-thu, các nước lớn không ngừng gây chiến tranh cướp đoạt các nước nhỏ. Để thỏa mãn tham vọng các nước lớn dùng phương pháp "triều sịnh" và "minh hội". "Triều sịnh" là nước lớn cưỡng bức nước nhỏ phải cống nạp sản vật cho mình. "Minh hội" là các nước lớn hội nghị với nhau để bàn cách giải quyết vấn đề cống nạp của các nước nhỏ.

Lúc bấy giờ, nhân dân nghèo khổ, đói kém, buộc phải vay nợ của bọn quý tộc, nhà giàu cho vay nặng lãi, nên đời sống rơi vào cảnh cùng cực. Tình hình nước Tề,"tam lão (thường dân)chết đói chết rét"; tình hình nước Tấn, "thấy chết đói đầy đường". Tấn, tề là những nước lớn mà nhân dân còn như thế thì tình cảnh ở các nước nhỏ lại càng bi thảm biết dường nào!

THỜI CHIẾN QUỐC (475-221 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN)

1. Sự Phát triển kinh tế thời chiến quốc.

Trong thời chiến Quốc, ngoài cuộc đấu tranh thường xuyên xảy ra giữa các nước, trong từng nước cũng luôn xảy ra những cuộc đấu tranh giữa các bọn quý tộc với nhau để tranh giành đất đai và quyền thống trị nhân dân. Ở nước Tấn, năm 403 trước công nguyên, có ba dòng họ lớn là Hàn, Triệu, Ngụy chia nhau đất nước, rồi không bao lâu phế truất vua Tấn. Lúc đó Trung Quốc đã bước vào thời kỳ Chiến Quốc. Bấy giờ chỉ còn lại bảy nước lớn và một số ít nước nhỏ. Trong số bảy nước lớn, thì Tề, Sở, Yên, Tần, đã có từ thời Xuân Thu; Hàn, Triệu, Ngụy, là những nước mới tách ra từ nước Tấn. Bảy nước đó tạo thành cục diện Thất hùng thời Chiến quốc.

Thời Chiến quốc, Trung Quốc có những biến đổi lớn lao hơn về mặt kinh tế. Đặc biệt, nghề luyện sắt và kỹ thuật luyện sắt phát triển cao hơn, và đồ dùng bằng sắt được phổ biến rộng rãi hơn so với thời Xuân thu.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển thương nghiệp, các thành thị lớn đều tự chế ra tiền tệ kim loại đã xuất hiện thời Xuân thu, đến thời Chiến quốc đã thịnh hành. Những thương nhân lớn có thể lực về kinh tế, thường có nhiều tham vọng chính trị. Ví như nhà buôn lớn Lã Bất Vi đã tung của cải ra để thao túng chính quyền nước Tần, hay như Mạnh Thường Quân, Quý tộc nước Tề, làm nghề cho vay nặng lãi, đã đưa vào thế lực tiền tài để củng cố quyền chính trị của mình.

Thời Chiến quốc, tuy sản xuất nông nghiệp bị chiến tranh phá hoại rất nghiêm trọng, nhưng nhờ việc sử dụng phổ biến nông cụ bằng sắt nên nói chung, công tác thủy lợi và việc canh tác nông nghiệp ở các nước đều có phát triển trong chừng mực nhất định.

2. Những biến đổi lớn trong thời Chiến quốc:

Thời Chiến quốc, chiến tranh còn nhiều hơn, quy mô lớn hơn và tàn khốc hơn thời Xuân thu.

Hội ấy kẻ sĩ là tầng lớp hoạt động sôi nổi nhất về chính trị. Tầng lớp sĩ có tri thức văn hóa, có kinh nghiệm đấu tranh chính trị và thủ đoạn chính trị nhân dân hoặc có tài thuyết khách và tài thao lược nên vua chúa và quý tộc vào thời bấy giờ đã dời họ về làm quan lại, tướng tá, Mưu sĩ hay "thực khách".

Do sự phát triển của sức sản xuất, sự phát triển của kinh tế hàng hóa, do chiến tranh loạn lạc xảy ra liên miên, tổ chức công xã nông thôn (chế độ tinh điền) bị phá hoại. Trong thôn xã có sự phân hóa giai cấp mạnh mẽ, một số nhỏ nông dân giàu có trở thành địa chủ, phú nông, đa số nông dân mất ruộng đất, phải đi cấy rẽ, cày thuê, trở thành tá điền, cô nông. Quan hệ sản xuất phong kiến nông nô xuất hiện và dần dần chiếm ưu thế trong nông nghiệp. Nô lệ từ nay thu hẹp trong sản xuất thủ công, hầm mỏ và phục vụ trong nhà.

Thời Chiến quốc những sự biến đổi lớn lao về kinh tế, xã hội và chính trị nói trên được phản ánh trong phong trào "biến pháp", tức là phong trào cải cách được tiến hành ở nhiều nước.

3. Cải cách của Thương Ưởng và hưng thịnh của nước Tần. Nhà Tần thống nhất Trung Quốc.

Trong Thất hùng thời Chiến Quốc, Tần là một nước tương đối lạc hậu. Đến năm 362 trước công nguyên, Tần Hiếu Công lên ngôi, dùng Thương Ưởng, một nhà chính trị có tài, làm Tể tướng để thực hành cải cách, tích cực làm cho nước giàu, dân mạnh, mưu đồ cạnh tranh với 6 nước miền Đông.

Cải cách Thương Ưởng bị quý tộc nhà Tần phản đối dữ dội. Do Tần Hiếu Công thẳng tay đàn áp mọi sự phản kháng, cải cách Thương Ưởng mới được tiến hành thuận lợi. Cải cách của Thương Ưởng đã đặt cơ sở vật chất cho nước Tần thống nhất Trung Quốc.

Sự cường thịnh của nước Tần ngày càng uy hiếp dữ dội 6 nước miền Đông.

Năm 246, trước công nguyên, vua Tần là Doanh Chính lên ngôi. Bấy giờ lãnh thổ của nước Tần đã rộng lớn, Tần tự thấy đã có đầy đủ lực lượng để thực hiện âm mưu chinh phục 6 nước. Chỉ trong vòng 10 năm từ năm 230-221 trước công nguyên - nước Tần đã lần lượt tiêu diệt 6 nước: Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên và Tề, thống nhất lãnh thổ Trung Quốc, chấm dứt tình trạng hỗn chiến lâu dài thời Xuân thu - Chiến quốc lập ra đế quốc Tần, đế quốc thống nhất đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Trung quốc.

Việc nhà Tần thống nhất Trung Quốc là một việc phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội thời bấy giờ, bởi vì chỉ có thống nhất đất nước mới có thể chấm dứt tình trạng hỗn chiến lâu dài, mới có đủ sức mạnh chống nội xâm, mới tạo điều kiện cho việc mở mang và thống nhất quản lý công trình thủy lợi nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp và công thương nghiệp trên qui mô toàn quốc, đem lại đời sống hòa bình, yên vui cho nhân dân.

CHƯƠNG III : LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI

A. KHÁI QUÁT VỀ XÃ HỘI CỔ ĐẠI HY-LAP

B. HY LAP

I. SỰ TAN RÃ CỦA XÃ HỘI THỊ TỘC VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC HY-LAP

II. SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC A-TEN

III. THỜI KỲ PHÁT TRIỂN TOÀN THỊNH CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở HY-LAP

C. LA MÃ

I. SỰ THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LA MÃ - SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN CỘNG HÒA CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ ĐẠI ĐIỀN TRANG VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ

III. THỜI KỲ CỰC THỊNH CỦA ĐẾ QUỐC CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ

IV. THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA ĐẾ QUỐC CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ KHỎI NGHĨA NÔ LỆ VÀ SỰ XÂM NHẬP CỦA MAN TỘC

A. KHÁI QUÁT VỀ XÃ HỘI CỔ ĐẠI HY-LAP

TOP

Nếu như hiện nay người ta còn bàn cãi ở phương đông cổ đại đã từng trải qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ hay phương thức sản xuất châu Á, thì đã từ lâu, sự tồn tại của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp và La Mã đều đã được các nhà sử học Mác-Xít thừa nhận và được coi đó là những xã hội chiếm hữu nô lệ có tính chất điển hình.

Việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Hy Lạp và La Mã cần phải làm sáng tỏ tính chất điển hình của hình thái kinh tế-xã hội đó, làm sáng tỏ điều đó sẽ góp phần chứng minh qui luật của sự phát triển lịch sử xã hội loài người.

Chế độ chiếm hữu nô lệ Hy-La có tính chất điển hình không phải vì ở đây kinh tế hàng hóa-tiền tệ phát triển mạnh. Tính chất điển hình của xã hội chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp và La Mã thể hiện ở số lượng đông đảo của nô lệ trong xã hội và nhất là vai trò quan trọng của nô lệ trong các ngành sản xuất kinh tế nông nghiệp và mậu dịch hàng hải. Ở đây, sự bóc lột lao động của nô lệ trở thành quan hệ bóc lột chủ đạo.

Trong xã hội cổ đại Hy-La, sự phân chia ranh giới giữa hai giai cấp chủ nô và nô lệ rất rõ rệt và giai cấp chủ nô đã bóc lột nô lệ hết sức tàn nhẫn. Ở đây, đã từng tồn tại nhiều kiểu, nhiều hình thức nhà nước khác nhau: Các kiểu nhà nước đó đều có đảm bảo quyền dân chủ cho người dân tự do ở những mức độ cao thấp khác nhau, nhưng tất cả đều là công cụ của giai cấp chủ nô dùng để duy trì sự thống trị, sự áp bức bóc lột của quần chúng nô lệ đông đảo.

Mâu thuẫn giai cấp giữa chủ nô và nô lệ hết sức sâu sắc trong xã hội cổ đại Hy-La. Điều này đã quyết định phạm vi rộng rãi, hình thức phong phú và mức độ ác liệt của các cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo chống lại giai cấp chủ nô thống trị. Cuộc đấu tranh này là yếu tố quyết định dẫn tới sự suy vong của Tây bộ đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã ở thế kỷ thứ V, đưa xã hội Tây Âu sang một thời đại mới: thời đại phong kiến.

Tóm lại, tính chất điển hình của hình thái kinh tế-xã hội chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp và La Mã biểu hiện ở số lượng đông đảo và ở vai trò chủ đạo của nô lệ trong nền sản xuất kinh tế, ở mối quan hệ bóc lột, chủ yếu giữa chủ nô và nô lệ, ở tính chất chuyên chính của bộ máy nhà nước chủ nô, ở cuộc đấu tranh giai cấp một mất một còn giữa chủ nô và nô lệ...

B. HY LAP

I. SỰ TAN RÃ CỦA XÃ HỘI THỊ TỘC VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC HY LAP

TOP

1. sự tan rã của xã hội thị tộc ở Hy Lạp: thời Hô-me (thế kỷ XI-IX trước công nguyên).

Đất đai của người Hy Lạp ngày xưa so với đất đai của người Hy Lạp ngày nay rộng hơn nhiều. Nó bao gồm miền nam bán đảo Ban-Kan, các đảo ở biển Ê-giê và ven biển phía tây của Tiểu Á. Miền nam bán đảo Ban Kan tức là miền lục địa của Hy Lạp. Về mặt địa hình có thể chia làm ba khu vực khác nhau: Trung bộ, Bắc bộ và Nam bộ. Người Co-ret có một đội chiến thuyền và thương thuyền mạnh, nhờ đó họ đã chiếm được nhiều đảo trên biển Ê-giê và mở rộng ảnh hưởng của họ đến miền ven biển phía nam của bán đảo Hy Lạp, nhiều di tích của sung điện, đền đài, công trường, kho tàng trong đó có nhiều di vật mỹ nghệ và đủ các loại đồ dùng của tầng lớp vương công quý tộc, chứng tỏ trình độ khá cao của nền văn minh ở đảo Co-ret.

Trạng thái sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Hy Lạp ở những thế kỷ XI-IX t.c.n., được phản ánh trên những nét lớn trong hai tác phẩm thơ ca I-li-at và Ô-di-xê, tục truyền của một nhà thơ tên là Hô me, sinh ra ở Tiểu Á.

Tập I-li-at là một bản anh hùng ca chiến trận gồm có khoảng 15.000 câu thơ, thuật lại cuộc chiến tranh ở Hy Lạp và người ở thành Tơ-roa, một thành nằm ở bờ biển phía tây của Tiểu Á. Tập thơ chủ yếu kể lại những câu chuyện xảy ra trong năm cuối cùng, năm thứ 10 của chiến

Qua hai tập anh hùng ca nói trên, người ta biết rằng ở thời đại Hô-me (thế kỷ XI-IX t. c. n.), mặc dù đồ đồng thau còn được dùng rộng rãi, song đồ sắt, chủ yếu là vũ khí bằng sắt, đã xuất hiện.

Xã hội Hy Lạp ở thời đại Hô-me sống dựa trên cơ sở nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Ngành kinh tế chủ yếu là chăn nuôi; súc vật được dùng làm đơn vị đo giá trị, nông nghiệp còn giữ vai trò thứ yếu. Xã hội Hy Lạp lúc này chưa phân chia giai cấp và chưa có nhà nước; những cơ quan hành chính và tư pháp chưa tách ra khỏi quần chúng và nhân dân. Quyền lực công cộng đang dần dần tập trung trong tay các tù trưởng hay thủ lĩnh (basileus), nhưng quần chúng thành viên công xã vẫn còn giữ quyền bình đẳng và dân chủ của mình. Tầng lớp quý tộc không thể xem nhẹ quần chúng nhân dân, không thể không tôn trọng ý chí của quần chúng bình sĩ, nhất là trong thời kỳ chiến tranh, vì quý tộc buộc phải triệu tập đại hội nhân dân vũ trang mới có thể ra những quyết định quan trọng. C. Mác và F. Ăng-ghe-n gọi đó là chế độ dân chủ quân sự. Chính chế độ dân chủ quân sự đó là chế độ tồn tại trong thời kỳ quá độ từ xã hội thị tộc chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp.

2. Những chuyển biến lớn trong xã hội Hy Lạp trong thời đại Hô-me và công cuộc di thực của người Hy Lạp (thế kỷ VIII-VI tr. C. n).

Cuối thời đại Hô-me, xã hội Hy Lạp đã trải qua những biến đổi quan trọng trong chế độ kinh tế và xã hội của mình. Lúc này đã xuất hiện chế độ tư hữu. Những gia đình giàu có tách ra khỏi thị tộc ngày càng nhiều và dựa vào ưu thế kinh tế của mình, đã dần chiếm đoạt về mình nhiều nô lệ và hầu hết các tư liệu sản xuất của công xã thị tộc, như ruộng đất và gia súc. Nông dân tự do của công xã ngày càng bị tước đoạt hết ruộng đất, bị bần cùng hóa, mắc nợ nần, nên ngày càng bị rơi vào tình trạng lệ thuộc, trước hết là lệ thuộc quý tộc, thị tộc.

Lúc này ngoài nông nghiệp và chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp, đặc biệt là buôn bán bằng đường biển phát triển nhanh chóng. Một số người kinh doanh thương nghiệp đã làm giàu và đã có khả năng đem tiền mua ruộng đất mới. Ruộng đất từ nay không chỉ có quý tộc thị tộc mới chiếm hữu được; ruộng đất từ nay cũng thuộc về bất cứ ai có tiền mua lấy.

Trong sự phân hóa của xã hội Hy Lạp lúc này, vai trò của mậu dịch hàng hải và của công cuộc di thực là vô cùng trọng yếu. Thế kỷ XIII tr. c. n., người Hy Lạp bắt đầu vượt biển đi tìm đất thực dân ở ở các miền ven bờ biển Hắc hải và Địa trung hải. Phong trào người Hy Lạp đi tìm đất thực dân là do những nguyên nhân trong nội bộ xã hội Hy Lạp thúc đẩy. Sự tan rã của quan hệ thị tộc và sự phân hóa giai cấp kịch liệt giữa giàu và nghèo làm cho quần chúng nông dân lao động bị bần cùng hóa, không có tác đất cắm dùi. Muốn tránh khỏi thân phận nô lệ, họ đã rời bỏ quê hương, lũ lượt kéo nhau ra nước ngoài tìm kế sinh nhai, sự đi lại buôn bán, kích thích thêm công cuộc di thực.

3. Sự xuất hiện các quốc gia-thành thị chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp.

Trong quá trình chuyển biến từ công xã thị tộc sang chế độ nhà nước, xã hội Hy Lạp hầu như hoàn toàn không bị quấy nhiễu bởi bạo lực ngoại lai hoặc nội bộ. Nhà nước của người Hy Lạp đã trực tiếp thoát thai dần dần từ chế độ công xã thị tộc. Sự phát triển kinh tế chính trị của các quốc gia-thành thị Hy Lạp là một thí dụ điển hình chứng tỏ tính tất yếu của quá trình chuyển biến từ công xã thị tộc sang chế độ nhà nước.

Đến thế kỷ VIII-VII tr. C. n., nhà nước của Hy Lạp đã ra đời, như trên đã nói, sự tích lũy tài sản tư hữu, sự xuất hiện và trao đổi hàng hoá và tiền tệ, sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên, sự phân hóa giai cấp giữa giàu và nghèo trong xã hội, sự thôn tính đất đai, việc sử dụng lao động của người nô lệ,... những điều đó khiến cho chế độ thị tộc là một chế độ lấy quan hệ huyết thống làm cơ sở, phải đi đến chỗ tan rã.

4. Nhà nước Xpac.

Xpac nằm ở vùng đồng bằng thuộc bán đảo Pê-lô-pô-ne, tạo nên bởi con sông Eurotas, xung quanh có nhiều dãy núi bao bọc. Đất đai thuận tiện cho phát triển nông nghiệp.

Tổ chức nhà nước Xpac rất đặc biệt. Bọn quý tộc quân sự Xpac cử ra hai vua có quyền thế tập, quyền lực ngang nhau, mục đích để kìm chế lẫn nhau. Thời bình vua giữ việc tế lễ, xét xử những vụ kiện tụng, tham gia hội đồng trưởng lão. Thời chiến, vua thống trị quân đội và được giao quyền hạn rất lớn. Vua được tôn kính rất mực, nhưng quyền hành thì rất ít. Đại hội nhân dân gồm toàn thể những thành viên trai tráng người Xpac từ 30 tuổi trở lên, là cơ quan quyền lực tối cao, có quyền phê chuẩn những nghị quyết quan trọng của hội đồng trưởng lão về các vấn đề tuyên chiến và nghị hòa. Hội đồng trưởng lão, gồm 30 vị bô lão ngoài 60 tuổi có danh vọng nhất trong xã hội người xpac, là cơ quan lập pháp.

Quý tộc quân sự Xpac là những bọn xâm lược rất dã man. Chúng thường dùng chính sách vũ lực kết hợp với thủ đoạn lôi kéo, để biến thành bang lân cận thành những nước đồng minh chư hầu của chúng. Cuối thế kỷ VI tr. c. n., hầu hết các thành bang Pê-lô-pô-ne và các đảo lân cận đều chịu khuất phục Xpac và đều chịu sự lãnh đạo của Xpac về quân sự, chính trị ngoại giao. Bởi vậy, trong lịch sử, đồng minh các nước thành lập năm 530 tr. c. n., do Xpac cầm đầu được gọi là đồng minh Pê-lô-pô-ne (bao gồm cả Cô-rinh, Mê-ga, Ê-gin... trừ Ac-gôt). Mục đích của đồng minh này là nhằm tranh giành quyền bá chủ với các thành bang khác ở Hy Lạp do A-ten cầm đầu (đồng minh A-ten), đồng thời nhằm trấn áp các cuộc bạo động của nô lệ và dân nghèo. Mặc dù, mọi vấn đề quan trọng đều phải được bàn bạc giữa các đồng minh, nhà nước Xpac thường tự quyết đoán lấy một mình, bất chấp ý kiến của đồng minh.

Trong tất cả các thành bang Hy Lạp, Xpac là một thành bang lạc hậu nhất về kinh tế, bảo thủ và phản động nhất về chính trị. tính chất lạc hậu và phản động đó của nhà nước Xpac không phải là không có tác dụng kìm hãm một phần nào sự phát triển kinh tế, chính trị và xã hội của xứ Pê-lô-pô-ne nói riêng và của toàn bộ Hy Lạp nói chung.

Nhà nước Xpac là dinh lũy các thế lực quý tộc phản động trên toàn bán đảo Hy Lạp và là kẻ thù nguy hiểm nhất của phong trào khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo, cũng như của phong trào dân chủ ngày càng phát triển ở khắp các thành bang Hy Lạp.

II. SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC A-TEN (Thế kỷ VII-Vi tr. c. n.,)

[TOP](#)

1. sự phát sinh nhà nước A-ten và sự thiết lập chế độ cộng hòa quý tộc.

A-ten là một quốc gia-thành thị xuất hiện vùng bán đảo At-tic, thuộc trung bộ Hy Lạp. Nhà nước A-ten ra đời trên cơ sở thống nhất toàn bộ dân cư ở 4 bộ lạc dưới quyền quản lý chung của một cơ quan hành chính duy nhất, thay thế cho cơ quan quản lý dân chủ riêng rẽ của các bộ lạc. Đồng thời, hội nghị quý tộc của mỗi bộ lạc cũng bị xóa bỏ và thay thế bằng đại hội của toàn thể công dân A-ten công cuộc thống nhất có ý nghĩa lịch sử trọng đại đó, theo truyền thuyết là do một vị anh hùng thành A-ten lúc bấy giờ là (Thésée) thực hiện một cách hòa bình.

Tê-dê chia toàn thể dân tự do A-ten thành 3 đẳng cấp giàu nghèo khác nhau, không phân biệt là thuộc thị tộc hay bộ lạc nào: quý tộc, nông dân và thợ thủ công.

Như vậy là tổ chức thị tộc của người A-ten đã bị tan rã và nhường chỗ cho một xã hội có giai cấp; nền chính trị toàn dân của chế độ bộ lạc cũ đã nhường chỗ cho nền chuyên chính của gia cấp quý tộc thị tộc. Đại hội nhân dân cần tiếp tục tồn tại nhưng nó đã biến thành một cơ quan tư vấn. Tất cả mọi quyền bính đều do hội đồng trưởng lão gồm đại biểu của giai cấp quý tộc thị tộc nắm lấy. Lúc ấy vua (tức là <<ba-di-lot>>) cũng bị phê truất. Chín vị chấp chính quan, chọn trong hàng ngũ quý tộc, được cử giữ những chức vụ cao nhất trong bộ máy nhà nước A-ten.

2. Những cải cách của Sô-lôn.

Ông tuyên bố xóa bỏ những nợ nần, nhả hết những thế cầm cố ruộng đất khắp đồng bằng A-tic. Ông giải phóng cho những người nô lệ vì nợ nần và cấm chỉ từ đây không ai được gán mình hoặc vợ con mình làm nô lệ cho kẻ khác để

chuộc nợ. Cấm không cho ký kết những văn tự lấy bản thân con nợ làm bảo đảm.

Cải cách trên đây đã hy sinh quyền lợi của giai cấp quý tộc thị tộc để giành lại quyền sở hữu ruộng đất về cho nông dân, chủ nợ phải bị thiệt hại để làm lợi cho chế độ sở hữu của những con nợ. Về phương diện đó mà nói thì cải cách đó có một ý nghĩa cách mạng lớn lao; nó <<mở đầu cho một loạt những cái mà người ta gọi là cách mạng chính trị và mở đầu bằng cách xâm phạm chế độ sở hữu>>.

Cải cách quan trọng nhất của Sô-lôn là cuộc cải cách nhằm thủ tiêu những đặc quyền của giai cấp quý tộc thị tộc và xác định địa vị xã hội của người công dân theo mức tài sản tư hữu của họ. Theo cải cách đó thì tất cả công dân A-ten không phân biệt thành phần quý, tiện, đều chia thành 4 đẳng cấp căn cứ theo mức thu nhập hàng năm của mỗi người cao hay thấp.

Cải cách trên của Sô-lôn đã thay đổi hẳn cơ cấu chính trị của nhà nước A-ten. Trên cơ sở 4 bộ lạc cũ, Sô-lôn thiết lập cơ quan quyền lực mới-Hội đồng bốn trăm-mỗi bộ lạc cử ra 100 đại biểu của mình. Hội đồng bốn trăm này song song tồn tại với hội đồng quý tộc nhưng khác hẳn về thành phần với hội đồng này. Đại hội nhân dân trong thời kỳ quý tộc thị tộc nắm chính quyền, đã gần hết vai trò chính trị của nó thì nay được khôi phục lại quyền lực cũ.

Như vậy là những cuộc cải cách trên đây của Sô-lôn đều có một ý nghĩa tiến bộ rõ rệt. Nó thay đổi hẳn về chế độ chính trị xã hội cũ của A-ten, đánh một đòn nặng nề về những tàn tích của chế độ thị tộc và sự thống trị của giai cấp quý tộc thị tộc, tạo điều kiện cho sự phát triển của chế độ tư hữu, đặt cơ sở cho nền dân chủ chủ nô A-ten.

3. Chế độ chuyên quyền của Pisistratê.

Cải cách của Sô-lôn không triệt để. Ông không đoạn tuyệt hẳn Với giai cấp quý tộc thị tộc, mà cũng không hoàn toàn thỏa mãn những yêu sách của quần chúng nhân dân.

Năm 560 tr. c. n., một cuộc đảo chính xảy ra ở A-ten. Pisistratê, lãnh tụ của đảng miền núi, chỉ huy một nhóm đồng đảng dùng vũ lực chiếm đoạt A-cơ-rô-pôn làm chủ A-ten, thực hiện chế độ chuyên quyền.

Những cố gắng của Pisistratê chẳng bao lâu đã đưa A-ten lên địa vị hàng đầu so với các quốc gia-thành thị khác của Hy Lạp.

Năm 527 tr. c. n., Pisistratê chết liên minh hai đảng Miền núi và Duyên hải, đã đưa thủ lĩnh đảng Duyên hải là Clisthènes, lên sung chức đệ nhất chấp chính quan.

4. Những cải cách của Clisthènes.

Clisthènes thực hiện một cuộc cải cách chính trị trong những năm 508-506 tr. c. n., nhằm dân chủ hóa trình độ cao hơn một chế độ chính trị và xã hội ở A-ten. Cải cách quan trọng nhất của Clisthènes là việc phân chia tất cả những người công dân A-ten theo khu vực hành chính, căn cứ theo địa vực cư trú của họ, chứ không còn đếm xỉa đến sự phân biệt giữa bốn bộ lạc cũ dựa trên quan hệ huyết tộc như trước nữa.

T toàn bộ đất đai A-ten, được chia thành 10 liên khu thay thế cho 4 khu vực cư trú cũ của 4 bộ lạc ngày trước. Mỗi liên khu là một đơn vị tổ chức hành chính tự trị, đồng thời cũng là một tổ chức quân sự liên khu bầu ra thủ lĩnh của mình và bầu ra cả tư lệnh quân đội của liên khu.

Cải cách hành chính trên đây của Clisthènes là hoàn toàn thủ tiêu những tàn tích cuối cùng của xã hội thị tộc, xóa bỏ hẳn ảnh hưởng chính trị mà chúng còn duy trì trong các khu vực bộ lạc cũ.

Hệ thống tổ chức hành chính mới theo địa vị tất nhiên dẫn đến sự cải tổ lại các cơ quan quyền lực trong bộ máy nhà nước A-ten. Hội đồng bốn trăm do Sô-lôn đặt ra nay bãi bỏ thay thế bằng hội đồng năm trăm đại biểu.

Để ngăn ngừa mọi âm mưu đảo chính nhằm lật đổ nền dân chủ A-ten và thiết lập chế độ chuyên quyền cá nhân như đã có lần xảy ra dưới thời pisistratê trước đây, Clisthènes đã ban hành đạo luật về <<chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò>>.

Cải cách của Clisthènes đã chấm dứt cuộc đấu tranh trường kỳ và ác liệt kéo dài hơn một thế kỷ giữa quý tộc thị tộc và quần chúng nhân dân.

Tuy nhiên với tư cách là kẻ đại diện cho quyền lợi của giới chủ nô công thương gia, Clisthènes không ban hành một đạo luật nào nhằm cải thiện đời sống khổ cực của dân nghèo. Tất cả những cải cách của ông chỉ nhằm thay đổi chế độ chính trị và bộ máy nhà nước A-ten mà thôi.

5. Chiến tranh Hy Lạp-Ba tư (500-449 tr. c. n.).

Nguyên nhân của cuộc chính trị đó là âm mưu của bọn thống trị đế quốc Ba Tư muốn bành trướng không ngừng thế lực của họ sang phương tây, uy hiếp nghiêm trọng nền độc lập của các quốc gia-thành thị Hy Lạp ở miền Tiểu Á.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc chính trị Hy-Ba là cuộc khởi nghĩa của nhân dân các quốc gia-thành thị Hy Lạp ở Tiểu Á, đứng đầu là thành Mi lê, chống lại ách thống trị tàn bạo của người Ba tư.

Thắng lợi của Hy Lạp trong chính trị Hy-Ba là thắng lợi của tinh thần yêu nước nồng nàn, sự mưu trí và lòng dũng cảm, ý chí quyết chiến quyết thắng của người Hy Lạp đấu tranh để bảo vệ nền độc lập và tự do của đất nước mình.

III. THỜI KỲ PHÁT TRIỂN TOÀN THỊNH CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở HY LẠP (thế kỷ V-IV tr. c. n.,) TOP

1. Sự phát triển của nền kinh tế chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp sau cuộc chiến tranh Hy-Ba.

Trong thời kỳ này, thế kỷ V-IV tr. c. n., tại những quốc gia-thành thị tiên tiến nhất như A-ten, Ê-gin, Mê-ga, Cô-rinh, Mi-lê,... phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã đạt đến mức hoàn chỉnh nhất và cao nhất của nó ở Hy Lạp.

Sự phát triển thủ công nghiệp đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá và sự mở rộng quan hệ thương mại ở Hy Lạp đặc biệt là ở A-ten trong những thế kỷ V-IV tr. c. n. Hải cảng Pi-rê của A-ten đã trở thành trung tâm lớn nhất của của thế giới cổ đại.

2. chế độ nô lệ ở Hy Lạp trong những thế kỷ V-IV tr. c. n.

Tại các thành bang Hy Lạp thời bấy giờ, phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó. Nếu trong thế kỷ trước, thế kỷ VI tr. c. n., tại các thành bang phát triển nhất, nô lệ chưa đông lắm, thì đến bây giờ số nô lệ tăng rất nhanh, và sang thế kỷ IV tr. c. n., dân số nô lệ đạt tới mức tối đa của nó, số nô lệ đông hơn nhiều so với dân tự do: 400.000 nô lệ so với 21.000 công dân A-ten. Theo Ăng-ghe-nơ, thì ở thời kỳ hoàn thịnh của A-ten nô lệ có đến 365.000 người so với chừng 90.000 dân cư tự do. Nô lệ là lực lượng sản xuất chủ yếu trong hầu hết các thành bang Hy Lạp ở những thế kỷ V-IV tr. c. n., và lao động của họ được sử dụng một cách rộng rãi trong mọi ngành sản xuất kinh tế, đặc biệt trong các ngành thủ công nghiệp.

Ki-ôt, Đê-lôt, Sa-môt, Ê-phe-dơ và đặc biệt là hải cảng Pi-rê của A-ten là những chợ buôn bán nô lệ lớn nhất ở Hy Lạp cổ đại, hồi thế kỷ V-IV tr. c. n. Mỗi buổi sáng bọn lái buôn dắt hàng nghìn nô lệ ra chợ, tập trung họ ở một bãi đất rộng có hàng rào vây bọc chung quanh, rồi bắt nô lệ lần lượt bước lên cái bục cao để quảng cáo, rao hàng. Giá cả nô lệ cao, thấp, đắt rẻ tùy theo luật cung cầu trên thị trường, tùy theo lứa tuổi, giới tính và nghề nghiệp.

3. Phong trào dân chủ ở Hy Lạp-cải cách của Ephialtés và của Périclès.

Cuộc chiến thắng vẻ vang của người Hy Lạp chống quân Ba tư xâm lược đã nâng cao niềm tin tưởng, phấn khởi và lòng tự hào dân tộc của họ. Đó là một nhân tố kích thích họ tiến lên một bước

Sau chiến tranh, làm cho cuộc đấu tranh giai cấp ở Hy Lạp vô cùng gay gắt.

Nhưng không nơi nào phong trào dân chủ phát triển mạnh mẽ bằng ở A-ten, cuộc đấu tranh đó nổ ra trong nội bộ giai cấp chủ nô, giữa hai đảng: một bên là đảng bảo thủ của bọn quý tộc địa chủ và một bên là đảng dân chủ của tầng lớp quý tộc thương nhân, tiểu chủ, tiểu thương, thợ thủ công và dân nghèo thành thị, kể cả thủy thủ và công nhân khuôn vác bến tàu.

Chính quyền ở A-ten lúc bấy giờ về tay những phần tử cấp tiến nhất, đứng đầu là Ephialtés.

Ephialtés bắt đầu thực hành cải cách dân chủ. Trước hết ông tìm cách đánh đổ thế lực của hội đồng trưởng lão

A-rê-rô-pa-giơ.

Chương trình cải cách của Ephialtés chắc chắn phải chỉ có thể, nhưng ông không thể thực hiện được toàn bộ chương trình cải cách của ông, vì bọn quý tộc phản động thù địch đã ám sát ông một cách hèn nhát (461 tr. c. n.).

Cau cái chết của Ephialtés đảng dân chủ vẫn tiếp tục nắm chính quyền ở A-ten. Lãnh đạo nhà nước A-ten lúc này là Périclés. Ông là nhà chính trị và nhà hùng biện có biệt tài và cũng là nhà quân sự lỗi lạc, cầm đầu đảng dân chủ ở A-ten lúc này.

Trong thời kỳ nắm chính quyền ở A-ten, Périclés và đảng của ông đã thực hành nhiều chính sách tiến bộ có thể thỏa mãn được phần nào những nguyện vọng và yêu cầu của tầng lớp dân tự do bên dưới của xã hội A-ten. Ông đã mạnh dạn hoàn thành chương trình cải cách của Ephialtés đưa nền chính trị dân chủ chủ nô ở A-ten phát triển đến mức hoàn hảo nhất.

4. cuộc đấu tranh của nô lệ chống chủ nô ở Hy Lạp.

Như phần trên đã nói, chế độ cộng hoà dân chủ phát triển rất hoàn hảo đó, chỉ là việc trong nội bộ tầng lớp dân tự do thuộc giai cấp chủ nô. Đứng về phía đông đảo quần chúng nô lệ và kiều dân mà nói, thì thứ <<dân chủ>> chủ đó thực chất chỉ là một nền chuyên chính tàn bạo của giai cấp chủ nô mà thôi. Điều đó là lẽ tất nhiên, vì trong xã hội có giai cấp, bất cứ một thứ <<dân chủ>> nào cũng là <<dân chủ>> của một giai cấp. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp là cái đặc trưng cơ bản nhất của xã hội có giai cấp nói chung và của xã hội chiếm hữu nô lệ nói riêng. Xã hội chiếm hữu nô lệ ngày càng phát triển thì đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ, giữa người giàu và người nghèo ngày càng gay gắt.

Hình thức đấu tranh thông thường của nô lệ là hủy hoại công cụ sản xuất, cướp phá mùa màng, tài sản của quý tộc, chủ nô. Đôi khi họ cũng tìm cách bỏ trốn, mong thoát khỏi ách áp bức của chủ nô.

Về sau, do sự áp bức bóc lột của bọn chủ nô ngày càng tàn bạo, nô lệ khắp nơi đã chuyển hình thức đấu tranh tiêu cực sang hình thức đấu tranh tích cực và quyết liệt hơn, tức là tổ chức các cuộc bạo động hoặc khởi nghĩa vũ trang.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nô và nô lệ, giữa người giàu và kẻ nghèo, giữa giai cấp thống trị và bị trị là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội cổ đại, là cái đặc trưng cơ bản nhất của nhà nước chiếm hữu nô lệ Hy Lạp. Nó là nhân tố chủ yếu thúc đẩy các quốc gia-thành thị Hy Lạp bước nhanh trên con đường suy vong.

5. Sự suy tàn của các thành bang Hy Lạp và sự thống trị của nước Macédoine.

Đồng minh Pélonnés do Xpac cầm đầu và đồng minh Đê-lôt do A-ten cầm đầu là hai phe đối địch với nhau. Xpac và A-ten tranh giành quyền bá chủ ở bán đảo Hy Lạp, cuối cùng cuộc tranh chấp về chính trị và kinh tế diễn biến thành cuộc đấu tranh quyết liệt về quân sự. Hai thành bang hùng mạnh và thù địch này đánh nhau ác liệt trong suốt 27 năm. Cuộc chính trị ấy trong lịch sử gọi là chiến tranh Pélonnés (431-404 tr. C. n.).

Chiến tranh Pélonnés kéo dài đã làm cho Hy Lạp sức cùng, lực kiệt. Trải qua một thời kỳ binh đao, khói lửa lâu dài, lực lượng sản xuất trong xã hội Hy Lạp bị tàn phá khốc liệt ruộng đồng hoang phế, công trường đình đốn, đầu đầu cũng thấy những kẻ lưu vong thất sở.

Giữa thế kỷ IV tr. C. n., các thành bang Hy Lạp đều bước dần đến chỗ tàn tạ. Những mâu thuẫn trong nội bộ xã hội chiếm hữu nô lệ Hy Lạp đưa toàn bộ nước đó đến cuộc khủng hoảng trầm trọng. Vừa lúc đó thì ở phương bắc, nước Macédoine mới hưng thịnh lên, thừa cơ hội quật khởi, chinh phục toàn bộ bán đảo Ban-kan, kết thúc thời kỳ độc lập của các thành bang Hy Lạp

6. Cuộc đông chinh củ Alexandre nước Macédoine và thời kỳ Hy lạp hóa.

Khi đã củng cố nền thống trị của Macédoine ở Hy Lạp rồi thì còn của Philippe là Alexandre kế ngôi của Philippe, chuẩn bị đi đánh đế quốc Ba Tư để xâm chiếm đất đai và cướp đoạt của cải ở các nước phương Đông.

Cuộc diễn chinh của Alexandre mang tính chất xâm lược, cướp bóc cực kỳ dã man. Y đã từng hạ lệnh thiêu

hủy nhiều thành thị, đem hàng trăm, hàng nghìn vạn người bán làm nô lệ và cướp sạch của cải ở các miền bị chinh phục. Tuy vậy, về khách quan, cuộc diễn chinh ấy đã có tác dụng xúc tiến sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa Hy Lạp và các nước phương Đông. Alexandre tự cho mình là kẻ có công truyền bá nền văn minh Hy Lạp đi khắp nơi.

Alexandre lại còn có tham vọng chinh phục cả miền Tây Địa Trung Hải. Nhưng năm 323 trước công nguyên, y chết vì bệnh tại thành Ba-li-lon.

Đế quốc do Alexandre thành lập, phía tây bắt đầu từ Ma-xê-đô-ni và bán đảo Hy Lạp, phía đông đến tận lưu vực sông Ấn, phía nam đến Ai Cập, Li-Bi, phía bắc đến Cap-ca-dơ và miền Trung Á.

Nhưng đế quốc Alexandre cũng chỉ là một đế quốc xây dựng trên sự chinh phục bằng vũ lực, thiếu cơ sở để thực hiện sự thống nhất về kinh tế và văn hóa.

Bởi vậy, sau khi Alexandre chết, thì đế quốc rộng lớn của y bị chia cắt thành nhiều nước.

Nhìn chung, các quốc gia Hy Lạp hóa trên đây hình thành trên sự đổ nát của đế quốc Alexandre, một mặt có những đặc điểm của xã hội cổ đại phương Đông, mặt khác cũng có những đặc điểm của nền văn minh cổ điển Hy Lạp. Lúc bấy giờ, các thành bang trên đất nước Hy Lạp,... đã lùi xuống địa vị thứ yếu, còn như các thành thị mới xây dựng thì đã trở nên những trung tâm mới của nền văn minh Hy Lạp hóa.

Thời kỳ Hy Lạp hóa bắt đầu từ khi Alexandre cất quân đông chinh (năm 334 trước công nguyên) đến khi quốc gia Hy Lạp hóa Ai Cập bị đế quốc La Mã xâm chiếm và biến thành một "tỉnh" của nó (năm 30 trước công nguyên).

Trong thời kỳ Hy Lạp hóa, do hậu quả của chiến tranh, của cải cướp bóc được và nô lệ chiến tù được mang về Hy Lạp rất nhiều, làm cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở đây vẫn tiếp tục phát triển trong một thời gian nữa. Mặt khác chế độ nô lệ cổ điển do người Hy Lạp du nhập sang phương Đông cũng được phổ biến rộng rãi ở các quốc gia Hy Lạp hóa.

Thời kỳ Hy Lạp hóa cũng là thời kỳ xúc tiến mạnh mẽ nhất sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa Đông và Tây.

C. LA MÃ

I. SỰ THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LA MÃ SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN CỘNG HÒA CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ (từ giữa thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ III trước công nguyên)

[TOP](#)

1. Sự thành lập La Mã và tổ chức chính trị buổi đầu của nó (thế kỷ VIII-VI trước công nguyên).

La Mã là một đơn vị địa lý thuận lợi cho sự thống nhất về lãnh thổ và về chính trị. Từ thời thượng cổ, trên bán đảo Ý đã có người nguyên thủy sinh sống. Đến đầu thiên niên kỷ II trước công nguyên, có những cuộc thiên di lớn của các dân tộc châu Âu xuống bán đảo Ý.

Vào khoảng năm 753 trước công nguyên, ba bộ lạc La Tinh đã xây dựng lên một thành thị trên bờ sông Tibre, lấy tên một nhân vật truyền thuyết là Romulus, được coi là người sáng lập ra thành La Mã, để đặt tên cho thành là Roma tức là La Mã. Từ đó về sau, người ta gọi người La Tinh sống ở thành ấy là nhân dân La Mã. Sự xây dựng thành thị lần đầu tiên là các mốc đánh dấu sự tan rã của chế độ thị tộc và sự xuất hiện của nhà nước.

Về mặt tổ chức chính trị, thì trong quá trình phát triển lịch, La Mã trong buổi đầu cũng có "vua", có viện nguyên lão và đại hội nhân dân.

Dựa theo cuộc cải cách mà So-lon đã tiến hành ở A-ten, vào giữa thế kỷ VI trước công nguyên vua (Servius Tullius), đã phá giới hạn của tổ chức thị tộc, thực hành cải cách xã hội. Ông căn cứ theo tài sản tư hữu nhiều, ít để chia toàn thể những người trai tráng có nghĩa vụ đi lính, không phân biệt quý tộc Patrici hay bình dân po-lep làm sáu đẳng cấp: đẳng cấp thứ nhất là lớp quý tộc có nhiều của cải; càng xuống những đẳng cấp dưới thì của cải tư hữu càng ít dần; đẳng cấp thứ sáu thì chỉ gồm những người vô sản. Đại hội mới, gồm toàn thể các binh sĩ, gọi là đại hội Xanturia.

Nguyên nhân căn bản của những biến động xã hội dẫn đến cải cách của Tullius là cuộc đấu tranh ngày càng quyết liệt giữa một bên là quần chúng bình dân po-lep, mà vai trò trong nền sản xuất xã hội ngày càng trở nên quan trọng, và

một bên là tầng lớp quý tộc Patrici mà thế lực đã bị giảm sút. Kết quả tất nhiên của cuộc đấu tranh đó là sự giải thể càng nhanh chóng của xã hội thị tộc La Mã, là sự thủ tiêu bước đầu tình trạng cách biệt về nguồn gốc xã hội giữa po-lep và Patrici, là sự thực hiện bước đầu quyền bình đẳng về nghĩa vụ quân sự giữa hai giai cấp đó. Bởi vậy cải cách của Tullius tuy chưa hoàn toàn xóa bỏ mọi sự cách biệt giữa quý tộc và bình dân, song vẫn được người bình dân xem như là một trong những thắng lợi đầu tiên của họ đối với giai cấp quý tộc thị tộc.

2. Sự thiết lập chế độ cộng hòa La Mã. Cuộc đấu tranh của người po-lep (Thế kỷ V-III tr.c.n.).

Vào khoảng năm 510 tr.c.n., chấm dứt thời kỳ vương chính trong lịch sử La Mã, thời kỳ tan rã toàn diện của chế độ xã hội thị tộc. Cũng từ đó mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ cộng hòa La Mã.

Lúc bấy giờ, "vua" đã bị phế truất, nhà nước La Mã mới ra đời. Đại hội Xanturia, mà thực chất là đại hội của toàn thể quân đội, họp để quyết định chung về mọi vấn đề quân sự như tuyên chiến, đình chiến hoặc nghị hòa, bầu cử tướng lĩnh hàng năm..., trở thành cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước La Mã. Đại hội Xanturia họp là hình thức phối thai của nền dân chủ nô La Mã.

Cơ quan quyền lực thứ hai của nhà nước cộng hòa La Mã được giao cho hai quan chấp chính gọi là Consul, quyền hành ngang nhau, Thời chiến thì giữ chức tư lệnh quân đội La Mã, thời bình thì nắm giữ quyền lập pháp, quyền hành chính lẫn quyền tư pháp, quyền hạn rất lớn.

Tóm lại, nhà nước La Mã vừa ra đời, đã mang tính chất hai mặt. Một mặt, nó tập hợp cả dân La Mã và Po-lep vào một nhà nước thống nhất, tổ chức theo hình thức cộng hòa, trong đó quyền dân chủ của nhân dân La Mã được đảm bảo một mức độ nhất định, tạo điều kiện cho La Mã phát triển mạnh mẽ chế độ chiếm hữu nô lệ; đó là mặt tích cực của nó. Nhưng mặt khác, nhà nước đó thực chất là nhà nước cộng hòa quý tộc, trong đó quyền hành tập trung vào tay giai cấp quý tộc La Mã; sự cách biệt giữa Pa-tơ-ri-xi và Po-lep vẫn còn.

Cải cách của Tu-li-u-xơ căn bản chưa xóa bỏ được sự cách biệt giữa Po-lep và Pa-tơ-ri-xi, vì thế cuộc đấu tranh còn tiếp tục diễn ra trong suốt 200 năm sau.

Năm 287 tr.c.n., có thể coi là năm kết thúc quá trình đấu tranh bền bỉ của người bình dân chống phân biệt đối xử công dân tự do La Mã.

Tuy nhiên, chế độ cộng hòa La Mã dù có được dân chủ hóa, nhưng nhà nước đó căn bản vẫn đảm bảo quyền lợi của bộ phận chủ nô giàu có trước hết, nên nó còn mang nhiều tính chất hạn chế.

3. La Mã chinh phục bán đảo Ý và thống nhất khu vực Địa trung hải. Cuộc chiến tranh giữa La Mã và Cac-ta-giơ (264-146 tr.c.n.).

La Mã lúc mới thành lập, chỉ là một thành bang đất hẹp, người thừa ợ trên bờ sông Tibre. Từ thế kỷ IV tr.c.n., trở đi, La Mã bắt đầu bành trướng thế lực bằng những cuộc chiến tranh xâm lược các bộ tộc láng giềng.

Ở thời kỳ La Mã mới bắt đầu phát triển. Nguyên nhân là vì La Mã đã có một cơ sở kinh tế nông nghiệp tương đối vững cho phép đánh lâu dài, và một tổ chức quân sự tương đối mạnh gồm phần lớn là lính mộ trong đám bình dân có tinh thần chiến đấu và tinh thần kỷ luật tương đối cao, có vũ trang đầy đủ, có kỹ thuật tác chiến tốt.

Nguyên nhân cuộc chiến tranh La Mã Cac-ta-giơ là sự tranh giành đất đai, nô lệ và bá quyền về thương nghiệp ở miền Tây Địa trung hải, giữa bọn quý tộc chủ nô hai nước. Bàn về tính chất của cuộc chiến tranh ấy, Lê-nin nói: "...Chiến tranh đế quốc chủ nghĩa cũng đã bùng nổ trong thời đại chế độ nô lệ. Cuộc chiến tranh giữa La Mã và Cac-ta-giơ, xét về cả hai bên, đều là một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa".

Cuộc chiến tranh Pu-nit kéo dài 120 năm. Về thực chất, đó là một cuộc chiến tranh giữa bọn quý tộc chủ nô La Mã và bọn quý tộc chủ nô Cac-ta-giơ để tranh giành thuộc địa và bá quyền về thương nghiệp ở Địa trung hải. Để phục vụ lợi ích của bọn quý tộc chủ nô, hàng trăm vạn người đã bị hy sinh tính mạng, vô số những thành thị nguy nga, tráng lệ đã bị biến thành những đống gạch dựng hoang tàn.

Sau cuộc chiến tranh Pu-nit, La Mã lại lần lượt chiếm thêm nhiều miền đất đai rộng lớn ở Đông bộ Địa trung hải, ở miền tiểu Á và ở Bắc Phi.

Như vậy là trải qua trên hai trăm năm bành trướng bằng vũ lực, La Mã đại đế đã thống nhất toàn bộ khu vực Địa trung hải, thu gồm bán đảo Ý, Tây ban nha, Ma-xê-đô-ni, Hy lạp, Tiểu Á, Xi-ri, Ai cập và bờ biển Bắc Phi làm thành một đế quốc rộng lớn. Lúc ấy, nền thống trị của La Mã đã được xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ phát triển cao độ.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ ĐẠI ĐIỀN TRANG VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ

[TOP](#)

1. Sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế đại điền trang.

Những cuộc chinh phục đất đai của La Mã trong những thế kỷ III-II tr.c.n., đã gây nên những hậu quả lớn lao và sâu sắc trong các ngành sản xuất kinh tế của đế quốc La Mã. Từ đây, nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp, sử dụng lao động của những người dân tự do sản xuất nhỏ, đã bị những cuộc chiến tranh liên miên đẩy lùi xuống địa vị thứ yếu.

Bọn quý tộc quan lại và bọn thương nhân La Mã (thường gọi là "kỵ sĩ" vì đa số là bọn thương nhân này đều xuất thân từ tầng lớp kỵ sĩ) nhờ chiến tranh xâm lược mà phát tài to. Ngoài số vốn chúng đầu tư trong kinh doanh công thương nghiệp, chúng còn đem tiền của thừa thãi tậu những điền trang lớn, dùng nhân công nô lệ cấy cấy.

2. Đời sống của nông dân và nô lệ ở thời kỳ cộng hòa La Mã.

Ruộng đất càng tập trung trong tay bọn địa chủ chủ nô, điền trang càng mở rộng thì tình cảnh nông dân La Mã và nông dân Ý càng điêu đứng.

Quá trình bản cùng hóa nông dân tự do ở La Mã và ở Ý đi đôi với quá trình tập trung ruộng đất vào tay bọn chủ nô chúa đất, đã dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giai cấp gay gắt và đấu tranh giai cấp quyết liệt trong xã hội La Mã. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho chế độ cộng hòa La Mã dần dần lâm vào một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng.

Trong xã hội La Mã cổ đại, không có một ngành sản xuất kinh tế nào mà không sử dụng một cách rộng rãi lao động của nô lệ.

Gần hai thế kỷ bành trướng bằng vũ lực, giai cấp thống trị La Mã đã bắt hàng chục vạn nhân dân những miền bị chinh phục, bắt hàng chục vạn tù binh đem bán nô lệ. Theo sau quân đội La Mã, thường có những bọn con buôn, những kẻ đầu thầu, chuyên nhận mua chiến tù hay thường dân bị bắt đem bán ra thị trường nô lệ.

Số nô lệ trong xã hội La Mã ước lượng là bao nhiêu, hiện không có tài liệu thống kê chính xác của thời cổ đại. người ta chỉ có thể ước đoán rằng đến thế kỷ II tr.c.n., nô lệ đã chiếm một tỷ lệ dân số cao hơn nhiều so với dân tự do. Nói chung đời sống của nô lệ trong xã hội La Mã cổ đại hết sức khổ nhục.

Ngoài ra nô lệ bị đưa vào những doanh trại tập trung số nô lệ đó, cho họ ăn uống và luyện tập võ nghệ để đến dịp ngày lễ, ngày hội lớn ở La Mã là đưa họ ra trường đấu để đấu nhau với thú dữ (hổ, báo, voi, sư tử) hoặc giao đấu với nhau, chém giết lẫn nhau hết sức rùng rợn. Trận đấu bao giờ cũng kết thúc bằng một cuộc đổ máu vô cùng thảm của những người nô lệ đấu sĩ.

3. Những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội La Mã cuối thời đại cộng hòa.

a. Những cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nô lệ và dân nghèo ở Xi-xin và ở Tiểu Á (nửa sau thế kỷ II tr.c.n.).

Trong xã hội La Mã có quý tộc, bình dân và nô lệ. Quý tộc và bình dân là thuộc tầng lớp dân tự do. Nô lệ là những người lao động không có quyền lợi chính trị và không có quyền tự do về thân thể. Giữa quý tộc và bình dân vẫn còn có mâu thuẫn không thể điều hòa được. Ngay trong nội bộ giai cấp quý tộc, giữa bọn quý tộc địa chủ cũ và bọn quý tộc công thương mới, cũng có cuộc đấu tranh giành giật chính quyền. Nhưng lúc bấy giờ, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội là mâu thuẫn giữa quý tộc chủ nô và nô lệ. Mâu thuẫn đó đã được thể hiện qua những phong trào khởi nghĩa đầu tiên của nô lệ và dân nghèo ở Xi-xin và ở Tiểu Á hồi nửa sau thế kỷ II tr.c.n.

b. Cuộc vận động cải cách ruộng đất của anh em Gracchus và phong trào chống La Mã của các nước đồng minh ở Ý.

Tình trạng tập trung ruộng đất như vậy không những đã làm mất nguồn sinh sống của đông đảo quần chúng dân tự do, mà lại còn làm cho thể nước ở La Mã suy yếu dần. Chế độ nô lệ ngày càng phát triển, thì số người vô sản lưu vong ngày càng đông. Quân đội La Mã xây dựng trên cơ sở mộ binh trong tầng lớp nông dân tự do, đến bây giờ bị giảm sút trầm trọng vì thiếu người nhập ngũ.

Nguy cơ ấy khiến cho nhiều nhà quý tộc chủ nô lấy làm lo lắng. Do đó mà có việc hai anh em Gracchus đề xướng cuộc vận động hạn điền. Hai nhà cải cách xã hội này xuất thân từ gia đình quý tộc có quyền thế. Năm 133 trước công nguyên, người anh là Tiberius Gracchus được cử làm quan bảo dân.

Tiberius Gracchus đã thảo ra một đạo luật hạn định ruộng đất công, mỗi gia đình quý tộc được chiếm làm của riêng không được quá 1000 mẫu; phạm ruộng đất chiếm quá mức ấy thì tịch thu đem phân phối cho những người bình dân không có ruộng đất. Giai cấp quý tộc địa chủ phản đối kịch liệt đã giết chết Tiberius Gracchus cùng 300 đồng đảng. Như thế là cuộc vận động hạn điền biến thành một cuộc đấu tranh đổ máu. Mười năm sau em là Caius Gracchus được bầu làm quan bảo dân, lại đề ra một lần nữa luật hạn điền. Cuối cùng Caius Gracchus cùng với trên 3000 đồng đảng đều bị giết chết.

Cuộc vận động hạn điền của hai anh em Gracchus đề xướng, cuối cùng đã thất bại. Luật hạn điền bị huỷ bỏ. Ruộng đất đã bị tịch thu và phân phối cho bình dân, nay bị thu hồi để hoàn lại cho chủ cũ. Tình trạng kiềm tính đất đai lại càng trầm trọng hơn trước. Mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ xã hội La Mã càng thêm sâu sắc.

c. Mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp quý tộc chủ nô.

Trong lúc cuộc đấu tranh giữa nô lệ và chủ nô, giữa bình dân và quý tộc, giữa La Mã và các nước "đồng minh" ở Ý đang làm lung lay cơ sở của nền cộng hòa La Mã, thì trong nội bộ giai cấp thống trị chủ nô, giữa bọn quý tộc địa chủ và bọn quý tộc thương nhân, cũng nổ ra những cuộc xung đột rất tàn khốc để tranh cướp chính quyền ở La Mã.

Trong thời kỳ trấn áp các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và của các bộ tộc "đồng minh" ở Ý, La Mã chủ yếu dựa vào hai tướng: một là Marius, là quý tộc thương nhân, hai là Sylla, thuộc phái quý tộc bảo thủ. Cuộc đấu tranh trong nội bộ bọn thống trị La Mã lúc này diễn biến thành một cuộc xung đột giữa hai viên tướng đó.

Chế độ cộng hoà ở La Mã đã không có đủ sức để bảo vệ quyền lợi của bọn đại quý tộc chủ nô nữa. Bọn chúng lúc ấy yêu cầu thiết lập nền độc tài quân sự của Sylla chỉ tồn tại được ba năm. Sau khi Sylla chết, bọn đại quý tộc chủ nô lại tìm đến hia viên tướng khác là Pompeius và Crassus. Dù sao, với sự xuất hiện nền độc tài Sylla, những truyền thống của chế độ cộng hòa bị xúc phạm: nền cộng hòa La Mã đã bắt đầu trải qua thời kỳ khủng hoảng trầm trọng

4. Cuộc khởi nghĩa nô lệ do Spartacus lãnh đạo (73-71 trước công nguyên)

Đời sống của người nô lệ rất bi thảm, cho nên tinh thần đấu tranh của nô lệ rất kiên quyết. Do đó, họ quyết tâm đứng dậy chống lại bọn quý tộc chủ nô độc ác. Từ giữa thế kỷ II trước công nguyên, những cuộc khởi nghĩa liên tiếp bùng nổ ở trên đất Ý, trong đó cuộc khởi nghĩa to lớn nhất, ảnh hưởng sâu rộng nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo năm 73 trước công nguyên do Spartacus lãnh đạo. Năm 71 trước công nguyên, quân khởi nghĩa bị các đạo quân của hai tướng La Mã Crassus và Pompéc đánh bại.

5. Nền độc tài quân sự của Cesar. Bước quá độ từ chế độ cộng hòa quý tộc sang đế chế.

Sau khi đã đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Spartacus, bọn quý tộc chủ nô La Mã phải dùng đến chính sách độc tài quân sự để củng cố nền thống trị của chúng.

César, Pompéc và Crassus cùng chung nắm giữ mọi quyền binh trong tay. Trong lịch sử, chính quyền đó gọi là chế độ chuyên chính tay ba hay là chế độ tam hùng lần thứ nhất. Cuối cùng César nắm quyền độc tài.

Năm 44 trước công nguyên, trong lúc César đang chủ tọa một cuộc họp của Viện Nguyên Lão, phe đối lập đã bày mưu sắp kế sẵn, cố ý gây tình thế hỗn loạn, thừa cơ xông vào đâm chết César tại chỗ.

César chết rồi thì tình hình chính trị ở La Mã trong một thời kỳ trở nên hỗn loạn. Thanh kiếm của phái quý tộc cộng hòa chỉ giết được cá nhân César, nhưng không thể ngăn cản nổi xu hướng chính trị mà César là đại biểu. Bởi vậy, sau đó thì cuộc nội chiến lại bùng nổ một lần nữa ở La Mã.

Năm 43 trước công nguyên, Octavius và Antonius cùng với Lépídus, tổ chức thành chế độ tam hùng lần thứ hai, cùng chung nắm giữ chính quyền ở La Mã .

Chế độ tam hùng lần thứ hai đã thanh trừ được phái quý tộc cộng hòa trong nội bộ giai cấp thống trị La Mã rồi thì, Octavius, Antonius, Lépídus liền chia nhau đất đai để cai trị: , Octavius , thì được chia đất Ý và xứ Gô-lơ, Antonius thì được các miền đất đai rộng lớn ở Đông bộ Địa Trung Hải, Lépídus thì được chia các tỉnh ở Bắc Phí. Ba tên quân phiệt này điều thấy chúng không thể chung sống với nhau lâu ở La Mã được.

Sự xung đột giữa , Octavius và Antonius cuối cùng dẫn đến chiến tranh. Năm 31 trước công nguyên, hải, lục quân của , Octavius cùng hạm đội liên minh của Antonius và Co-lê-ô-pat gặp nhau ở Ac-ti-um ngoài bờ biển phía tây bán đảo Hy Lạp. , Octavius thắng to, liền đem quân đổ bộ sang Ai Cập. Antonius và Co-lê-ô-pat bị bao vây, tuyệt vọng, lần lượt tự sát. , Octavius thôn tính hết đất đai của Antonius. vương triều Po-tô-lê-mê thống trị Ai Cập trong ba trăm năm bị diệt vong. Từ đây, Ai- Cập biến thành một tỉnh của đế quốc La Mã .

Trận Ac-ti-um năm 31 trước công nguyên đã quyết định sự thống nhất lại của đế quốc La Mã .

III. THỜI KỲ CỰC THỊNH CỦA ĐẾ QUỐC CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ

[TOP](#)

1. đế chế la mã thời sơ kỳ: thời đại ô-gu-xtu-xơ.

Sau khi đánh bại Antonius, Octavius trở về La mã với những chiến công hiển hách. Octavius xây dựng nền độc tài chuyên chế.

Octavius vẫn khoát bên ngoài chiếc áo cộng hòa, nhưng thực ra y đã thực hành một nền độc tài chuyên chế thật sự. Y đã trở thành người cầm quyền duy nhất của đế quốc La mã. Chính quyền của Octavius là một hình thức đặc biệt của chế độ quân chủ chuyên chế. Y nắm mọi quyền bính trong tay: quyền tổng chỉ huy quân đội, quyền quan chấp chính, quyền quan bảo dân và cả quyền đại giáo chủ nữa. Nhưng quyền hành đó về sau được trao cho Octavius suốt đời. Ngoài ra, Octavius còn được viện nguyên lão suy tôn làm quốc phụ và được tặng danh hiệu là Ô-gu-xtu-xơ có nghĩa là đáng cao cả mà mọi người phải tôn kính và sùng bái như một vị thần sống.

Khác với César, Octavius không dám coi thường truyền thống cộng hòa ở La mã, nên y không tự xưng là hoàng đế mà chỉ tự xưng là người công dân số một. Chế độ chính trị đó, trong lịch sử, gọi là chế độ nguyên thủ.

Dưới thời đại Ô-gu-xtu-xơ (từ năm 17 trước công nguyên đến năm 14 công nguyên), trên cơ sở chế độ nô lệ phát triển, đế quốc La mã đã trải qua một thời kỳ phồn thịnh chưa từng có. Sự thống nhất về chính trị và lãnh thổ đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền kinh tế đế quốc La mã, đặc biệt là của ngành ngoại thương. Kinh đô ở trên bờ sông Ti-bơ-rơ, lúc ấy đã trở nên một thành thị nguy nga đồ sộ. Từ thời đại Octaviustrở đi, hoàng đế La mã lấy kinh đô làm trung tâm, đắp đường xá đi thông suốt đến các tỉnh, nhờ đó mà cũng cố thêm sự thống nhất về chính trị của đế quốc La mã. Những đường xá đều có lát đá, rộng rãi mà lại chắc chắn, chạy đi khắp nơi trong toàn quốc, chằng chịt như những mạch máu trong cơ thể. Hết thảy mọi con đường đều dẫn đến La mã.

IV. THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA ĐẾ QUỐC CHIẾM HỮU NÔ LỆ LA MÃ. KHỞI NGHĨA NÔ LỆ VÀ SỰ XÂM NHẬP CỦA MAN TỘC (Thế kỷ III-V)

[TOP](#)

1. Sự suy sụp của nền kinh tế chiếm hữu nô lệ của Đế quốc La mã. Sự xuất hiện chế độ lệ nông.

Trong hai thế kỷ I -II, Đế quốc La mã tuy bề ngoài vẫn giữ được bộ mặt thái bình và thịnh vượng của nó, nhưng mâu thuẫn giai cấp sâu sắc bên trong và những cuộc thất trận liên tiếp bên ngoài đã dần dần làm cho nền kinh tế trong cả nước lâm vào tình trạng bế tắc, mòm mẫm của sự suy vi đã bắt đầu.

Do sự bóc lột tàn khốc của giai cấp chủ nô đối với nô lệ, do năng suất thấp kém của lao động nô lệ, do nguồn cung cấp nô lệ chiến tù ngày càng khô cạn mà dần dần phát sinh những biến đổi lớn trong nền kinh tế của Đế quốc La mã. Chế độ lệ nông bắt đầu xuất hiện. Lệ nông so với nô lệ được chút ít tự do và có tinh thần tự nguyện sản xuất hơn. Tuy nhiên, lệ nông vẫn bị buộc chặt vào mảnh ruộng đất ấy; trên luật pháp, họ vẫn là nô lệ, mặc dầu lối làm ăn, canh tác đã có phần đổi mới.

2. Cuộc khủng hoảng chính trị của Đế quốc La mã và sự thiết lập chế độ vương chủ.

Trên đây đã nói, lệ nông lúc đầu có ít nhiều hứng thú lao động, có thúc đẩy sản xuất tiến lên, có phục hồi lại nền kinh tế nông nghiệp của Đế quốc ở những thế kỷ trước, nhưng đến thời kỳ này, lệ nông cũng bị bóc lột tàn tệ, bị đối xử không khác gì nô lệ cho nên nền kinh tế lệ nông cũng không tránh khỏi tình trạng bế tắc.

Thời sơ kỳ Đế chế, các hoàng đế tuy vẫn thực hành chế độ quân chủ nô, song những tập quán và truyền thống của chế độ cộng hòa La mã chưa mất hẳn, hình thức tổ chức nhà nước cộng hòa vẫn được duy trì.

Sang thời hậu kỳ Đế chế, các hoàng đế đã vứt bỏ hoàn toàn cái vỏ cộng hòa, ra sức tăng cường hơn nữa chế độ quân chủ chuyên chế, tập trung cao độ quyền lực vào tay mình. Chế độ chính trị đó được gọi là chế độ vương chủ.

Từ cuối thế kỷ III, giữa các miền Đông và Tây của Đế quốc đã bộc lộ rõ sự khác nhau trong xu hướng phát triển.

Ở miền Tây, tại những nơi mà chế độ nô lệ đã phát triển cao như Ý, Tây ban nha, đông nam xứ Gô-lơ, Bắc Phi, thì chế độ nô lệ đang bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng.

Ở miền Đông, như ở Tiểu Á, Xi-ri và Ai cập, nền kinh tế vẫn giữ được vẻ phồn thịnh của nó.

Năm 395, hoàng đế Théodosius đem chia Đế quốc La mã cho hai người con trai của y: người con cả được Đông bộ, thủ đô là Côn-xtan-ti-nô-pô-lit, người con thứ được Tây bộ, thủ đô là La mã. Từ đó trở đi, Đế quốc La mã chia thành Đông bộ (về sau gọi là Đế quốc By-dăn-ti-um) và Tây bộ; mỗi bộ đều phát triển theo một con đường lịch sử riêng.

3. Cao trào cách mạng của nô lệ. Cuộc xâm lăng của người Giecman và sự diệt vong của Đế quốc La mã.

Sau những cuộc xâm nhập ồ ạt của các bộ Giec-man, Tây bộ Đế quốc La mã đã bị họ chinh phục hoàn toàn, người Tây Gôt thống trị Tây ban nha; người Van-dan thống trị miền Bắc Phi, đảo Xac-den và đảo Cooc-xơ; người Fo-răng và người Buộc-gông thống trị xứ Gô-lơ; người Ăng-gơ-lơ và người Xắc-xon thống trị đảo Anh; người Đông-giốt thống trị đất Ý. Mỗi bộ tộc Giec-man đều thành lập chính quyền riêng của mình trên một phần đất đai cũ của Tây bộ Đế quốc La mã. Hoàng đế La mã ở Tây bộ Đế quốc đã không còn chút quyền hành gì nữa, mà hoàn toàn trở thành bù nhìn.

Tây bộ Đế quốc La mã cuối cùng đã bị chìm đắm trong cao trào cách mạng của nô lệ và trong các cuộc xâm lăng của người man tộc. Năm 476, lãnh tụ quân sự của người Giec-man là Odoacer đã phế truất vị hoàng đế cuối cùng của Đế quốc La mã Romulus, rồi tự xưng làm vua. Sự kiện này. Hồi đó, tuy chỉ là một chính biến nhỏ, nhưng nó đã đánh dấu sự diệt vong của Đế quốc La mã (Tây bộ) trong lịch sử.

Sau khi Tây bộ Đế quốc La mã bị diệt vong, Đông bộ Đế quốc La mã vẫn tiếp tục tồn tại tới ngót một nghìn năm nữa. Trong lịch sử Trung đại, Đông bộ Đế quốc La mã được gọi là Đế quốc Bi-dăn-ti-um. Nó bắt đầu bước vào quá trình phong kiến hóa và không còn là một đế quốc rộng lớn xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ như xưa kia nữa.

Xã hội nô lệ cổ đại đã tan rã. Trong cuộc binh đao khói lửa ở thời kỳ hậu Đế chế La mã, nhân loại đã kết thúc một giai đoạn lịch sử quan trọng, đồng thời mở đầu một trang sử mới: thời đại chế độ phong kiến ở Châu Âu.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Văn học Phương Tây, nhiều tác giả, NXB Giáo dục, 1997
2. Lịch sử văn học Phương Tây tập 1, nhiều tác giả, NXB Giáo dục, 1979
3. Văn học Phương Tây thế kỷ XVIII, nhiều tác giả, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985.
4. Bản tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên Hợp Quốc ngày 10/12/1948

Quang Hải dịch Lê Hiên hiệu từ nguồn:

- Déclaration universelle des droits de L'homme du 10 Décembre 1948
- Annexe: “Socialisme; le droit de L’homme au bonheur”, Par Daniel Mayer. Paris; Plammarion, 1976, pp 161-167.